

Phụ lục số 67

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐAN PHƯỢNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600				
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600				
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600				
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600				
7	18.0039.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58.600				
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600				
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay....)	58.600				
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600				
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
13	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600				
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
18	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600				
19	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600				
20	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
21	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
22	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600				
23	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600				
24	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600				
25	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
26	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
27	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
28	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chèn hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chèn hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hưng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
29	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
30	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
31	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
32	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
33	18.0076.0010	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
34	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
35	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
36	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
37	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
38	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
39	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
40	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
41	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
42	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
43	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
44	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
45	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
46	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
47	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
48	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
49	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
50	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chẩm mỗi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chẩm mỗi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
51	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
52	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
53	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
54	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
55	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
56	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
57	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
58	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
59	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
60	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
61	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
62	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
63	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
64	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
65	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
66	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
67	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
68	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
69	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
70	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
71	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
72	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300				
73	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300				
74	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300				
75	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300				
76	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300				
77	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300				
78	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300				
79	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300				
80	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
81	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thở ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thở ngạt sơ sinh	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700
83	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700
84	01.0053.0075	Đặt canwyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canwyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
85	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300				
86	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300				
87	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300				
88	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
89	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300				
90	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300				
91	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300				
92	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40.300				
93	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	28.200	28.200	28.200
94	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700				
95	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		107.600			
96	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng		107.600	107.600	107.600	107.600
97	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng		107.600	107.600	107.600	107.600
98	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		137.100	137.100	137.100	137.100
99	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		137.100	137.100	137.100	137.100
100	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		137.100	137.100	137.100	137.100
101	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim luy catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim luy catheter	162.900				
102	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900	114.000	114.000	114.000	114.000
103	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	88.700	88.700	88.700	88.700
104	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500				
105	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		420.300			
106	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
107	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200			
108	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800				
109	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800				
110	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canwyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canwyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100				
111	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800
112	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy			1.617.400	1.617.400	1.617.400
113	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở		531.900	531.900	531.900	531.900
114	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhân giáp	Mở khí quản qua màng nhân giáp		531.900	531.900	531.900	531.900

amhar

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
115	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu		531.900	531.900	531.900	531.900
116	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500				
117	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500				
118	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500				
119	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500				
120	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	Rửa bàng quang lấy mẫu cục		161.300	161.300	161.300	161.300
121	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang		161.300	161.300	161.300	161.300
122	01.0218.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400
123	02.0313.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400
124	03.0168.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400
125	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
126	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
127	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm		461.900	461.900	461.900	461.900
128	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại		42.900			
129	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500				
130	07.0226.0199	Cắt lọc, tẩy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, tẩy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường		195.600	195.600	195.600	195.600
131	07.0230.0199	Cắt lọc, tẩy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, tẩy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường		195.600	195.600	195.600	195.600
132	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300				
133	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000
134	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	45.000	45.000	45.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phông khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
135	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường (chiều dài ≤ 15cm)	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000
136	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm)	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000
137	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN		104.000	104.000	104.000	104.000
138	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263.700				
139	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang		71.200	71.200	71.200	71.200
140	01.0164.0210	Thông bằng quang	Thông bằng quang	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
141	02.0188.0210	Đặt sonde bằng quang	Đặt sonde bằng quang	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
142	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
143	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700
144	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400				
145	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
146	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
147	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng					
148	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
149	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
150	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
151	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
152	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
153	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
154	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
155	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
156	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
157	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
158	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600
159	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600
160	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700				
161	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
162	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
163	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	136.300			
164	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (tổng thương nặng chiều dài < 10 cm)		136.300	136.300	136.300	136.300
165	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm (tổng thương nặng)	269.500				
166	17.0018.0221	Điều trị bằng Paraffin	Điều trị bằng Paraffin		32.200			
167	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57.600	40.300	40.300	40.300	40.300
168	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm		58.300			
169	08.0008.2045	Ốn chăm	Ốn chăm (kính dài)	83.300	58.300	58.300	58.300	58.300
170	03.0289.0224	Háo chăm	Háo chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400
171	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400
172	03.0291.0224	Ồn chăm	Ồn chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400
173	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400
174	08.0002.0224	Háo chăm	Háo chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400
175	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm					
176	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400
177	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ		109.500			
178	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
179	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
180	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
181	03.0694.0228	Cửu điều trị bị dị tật thể hàn	Cửu điều trị bị dị tật thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
182	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
183	03.0693.0228	Cửu điều trị dị dâm thể hàn	Cửu điều trị dị dâm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
184	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
185	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
186	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
187	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
188	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
189	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khớp gối thể hàn	Cửu điều trị giảm khớp gối thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
190	03.0686.0228	Cửu điều trị khớp gối thể hàn	Cửu điều trị khớp gối thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
191	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
192	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
193	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
194	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
195	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
196	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
197	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
198	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
199	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
200	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
201	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000				
202	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
203	03.0684.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
204	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
205	08.0009.0228	Cửu	Cửu	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
206	08.0468.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
207	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
208	08.0464.0228	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		25.900	25.900	25.900	25.900
209	08.0472.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
210	08.0470.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
211	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
212	08.0473.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
213	08.0461.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
214	08.0465.0228	Cửu điều trị di tinh thể hàn	Cửu điều trị di tinh thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
215	08.0474.0228	Cửu điều trị giảm khờ giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khờ giác thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
216	08.0462.0228	Cửu điều trị giảm thỉnh lục thể hàn	Cửu điều trị giảm thỉnh lục thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
217	08.0451.0228	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
218	08.0455.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
219	08.0458.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
220	08.0457.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
221	08.0460.0228	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
222	08.0466.0228	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
223	08.0459.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
224	08.0453.0228	Cửu điều trị nấc thể hàn	Cửu điều trị nấc thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
225	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
226	08.0456.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
227	08.0471.0228	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
228	08.0475.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
229	08.0477.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
230	08.0467.0228	Cửu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
231	08.0469.0228	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
232	08.0463.0228	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
233	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100	35.800	35.800	35.800	35.800
234	03.0302.2046	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]		59.700			
235	03.0313.2046	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]		59.700			
236	03.0299.2046	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]		59.700			
237	03.0303.2046	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]		59.700			
238	03.0340.2046	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	Điện màng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]		59.700			
239	03.0335.2046	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện màng châm điều trị chứng tic [kim dài]		59.700			
240	03.0337.2046	Điện màng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện màng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]		59.700			
241	03.0342.2046	Điện màng châm điều trị đái dầm	Điện màng châm điều trị đái dầm [kim dài]		59.700			
242	03.0327.2046	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện màng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]		59.700			
243	03.0307.2046	Điện màng châm điều trị đau đầu	Điện màng châm điều trị đau đầu [kim dài]		59.700			
244	03.0331.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng		59.700			
245	03.0332.2046	Điện màng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện màng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]		59.700			
246	03.0324.2046	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]		59.700			
247	03.0308.2046	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]		59.700			
248	03.0350.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]		59.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
249	03.0323.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]		59.700			
250	03.0301.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]		59.700			
251	03.0305.2046	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]		59.700			
252	03.0349.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]		59.700			
253	03.0348.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]		59.700			
254	03.0316.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]		59.700			
255	03.0318.2046	Điện màng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện màng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim dài]		59.700			
256	03.0320.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]		59.700			
257	03.0317.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]		59.700			
258	03.0334.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]		59.700			
259	03.0322.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]		59.700			
260	03.0304.2046	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng [kim dài]		59.700			
261	03.0296.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]		59.700			
262	03.0295.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]		59.700			
263	03.0298.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]		59.700			
264	03.0297.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]		59.700			
265	03.0294.2046	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]		59.700			
266	03.0347.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]		59.700			
267	03.0312.2046	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]		59.700			
268	03.0339.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]		59.700			
269	03.0346.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]		59.700			
270	03.0344.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]		59.700			
271	03.0341.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]		59.700			
272	03.0326.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]		59.700			
273	03.0309.2046	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]		59.700			
274	03.0306.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]		59.700			
275	03.0321.2046	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp [kim dài]		59.700			
276	03.0300.2046	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]		59.700			
277	03.0319.2046	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim dài]		59.700			
278	03.0330.2046	Điện màng châm điều trị thoát hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoát hóa khớp [kim dài]		59.700			
279	03.0311.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]		59.700			
280	03.0310.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]		59.700			
281	03.0325.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]		59.700			
282	03.0336.2046	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]		59.700			
283	03.0328.2046	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]		59.700			
284	03.0314.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]		59.700			
285	03.0329.2046	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]		59.700			
286	03.0333.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]		59.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
287	03.0315.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]		59.700			
288	03.0343.2046	Điện mẫn châm điều trị bì dãi	Điện mẫn châm điều trị bì dãi [kim dài]		59.700			
289	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	59.700	59.700	59.700	59.700
290	08.0146.2046	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị		59.700			
291	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì		59.700			
292	08.0161.2046	Điện mẫn châm điều trị bì dãi cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bì dãi cơ năng		59.700			
293	08.0126.2046	Điện mẫn châm điều trị dai dảm	Điện mẫn châm điều trị dai dảm [kim dài]		59.700			
294	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		59.700			
295	08.0143.2046	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt		59.700			
296	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]		59.700			
297	08.0153.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]		59.700			
298	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V		59.700			
299	08.0158.2046	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh		59.700			
300	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp		59.700			
301	08.0145.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực		59.700			
302	08.0131.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]		59.700			
303	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]		59.700			
304	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]		59.700			
305	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]		59.700			
306	08.0125.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]		59.700			
307	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]		59.700			
308	08.0132.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]		59.700			
309	08.0140.2046	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]		59.700			
310	08.0142.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]		59.700			
311	08.0141.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]		59.700			
312	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		59.700			
313	08.0122.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em		59.700			
314	08.0123.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em		59.700			
315	08.0159.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	Điện mẫn châm điều trị liệt dương		59.700			
316	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		59.700			
317	08.0138.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]		59.700			
318	08.0128.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		59.700			
319	08.0139.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]		59.700			
320	08.0152.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu hóa [kim dài]		59.700			
321	08.0160.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện		59.700			
322	08.0118.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]		59.700			
323	08.0124.2046	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung		59.700			
324	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa		59.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
325	08.0119.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]		59.700			
326	08.0150.2046	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài		59.700			
327	08.0136.2046	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]		59.700			
328	08.0127.2046	Điện màng châm điều trị thông kinh	Điện màng châm điều trị thông kinh		59.700			
329	08.0120.2046	Điện màng châm điều trị trí	Điện màng châm điều trị trí [kim dài]		59.700			
330	08.0154.2046	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp		59.700			
331	08.0144.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]		59.700			
332	08.0151.2046	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang		59.700			
333	08.0155.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]		59.700			
334	08.0121.2046	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt		59.700			
335	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện		54.800	54.800	54.800	54.800
336	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
337	03.0511.0230	Điện châm điều trị buồn cổ đơn thuần	Điện châm điều trị buồn cổ đơn thuần			54.800	54.800	54.800
338	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
339	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
340	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	54.800			
341	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	54.800			
342	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai		54.800			
343	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận		54.800	54.800	54.800	54.800
344	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
345	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	54.800			
346	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
347	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
348	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
349	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
350	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300				
351	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
352	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
353	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300				
354	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300				
355	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300				
356	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khẩu giác	Điện châm điều trị giảm khẩu giác		54.800			
357	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực		54.800			
358	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
359	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		54.800			
360	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
361	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300				
362	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	54.800			
363	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác					
364	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
365	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
366	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
367	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
368	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
369	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tử chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tử chi do chấn thương cột sống	78.300				
370	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	54.800			
371	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc		54.800	54.800	54.800	54.800
372	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác		54.800	54.800	54.800	54.800
373	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
374	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300				
375	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
376	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800	54.800	54.800	54.800
377	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	54.800			
378	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300				
379	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón		54.800	54.800	54.800	54.800
380	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300				
381	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
382	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính		54.800			
383	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
384	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300				
385	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		54.800	54.800	54.800	54.800
386	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		54.800	54.800	54.800	54.800
387	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
388	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
389	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
390	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300				
391	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ		54.800			
392	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
393	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
394	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não		54.800			
395	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt		54.800			
396	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ		54.800			
397	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì		54.800			
398	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái	Điện nhĩ châm điều trị bi đái		54.800			
399	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần		54.800			
400	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp leo	Điện nhĩ châm điều trị chắp leo		54.800			
401	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nổi ngong, nổi lồi	Điện nhĩ châm điều trị chứng nổi ngong, nổi lồi		54.800			
402	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai		54.800			
403	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm		54.800			
404	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày		54.800			
405	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		54.800			
406	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng		54.800			
407	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ		54.800			
408	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn		54.800			
409	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng		54.800			
410	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn		54.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
411	03.0353.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhũ chăm điều trị đau thần kinh tọa		54.800			
412	03.0365.0230	Điện nhũ chăm điều trị động kinh	Điện nhũ chăm điều trị động kinh		54.800			
413	03.0401.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		54.800			
414	03.0402.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau ung thư		54.800			
415	03.0359.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm khâu giác	Điện nhũ chăm điều trị giảm khâu giác		54.800			
416	03.0378.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhũ chăm điều trị giảm thị lực		54.800			
417	03.0380.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhũ chăm điều trị giảm thính lực		54.800			
418	03.0384.0230	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản		54.800			
419	03.0364.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp		54.800			
420	03.0395.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy		54.800			
421	03.0386.0230	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp		54.800			
422	03.0361.0230	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng		54.800			
423	03.0377.0230	Điện nhũ chăm điều trị lác	Điện nhũ chăm điều trị lác		54.800			
424	03.0352.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới		54.800			
425	03.0351.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên		54.800			
426	03.0371.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		54.800			
427	03.0356.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ		54.800			
428	03.0354.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người		54.800			
429	03.0367.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ		54.800			
430	03.0392.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc		54.800			
431	03.0398.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800			
432	03.0390.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày		54.800			
433	03.0373.0230	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí		54.800			
434	03.0385.0230	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp		54.800			
435	03.0381.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn		54.800			
436	03.0368.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính		54.800			
437	03.0370.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V		54.800			
438	03.0369.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		54.800			
439	03.0389.0230	Điện nhũ chăm điều trị trĩ	Điện nhũ chăm điều trị trĩ		54.800			
440	03.0375.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc		54.800			
441	03.0383.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng		54.800			
442	03.0376.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		54.800			
443	03.0382.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang		54.800			
444	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bị dãi cơ năng	Điện chăm điều trị bị dãi cơ năng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
445	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo		54.800	54.800	54.800	54.800
446	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chắp leo	Điện chăm điều trị chắp leo	78.300		54.800	54.800	54.800
447	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
448	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần		54.800			
449	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
450	08.0303.0230	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	78.300		54.800	54.800	54.800
451	08.0312.0230	Điện chăm điều trị đau răng	Điện chăm điều trị đau răng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
452	08.0318.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
453	08.0319.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
454	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
455	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	54.800			
456	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
457	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
458	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		54.800	54.800	54.800	54.800
459	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
460	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		54.800	54.800	54.800	54.800
461	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng		54.800	54.800	54.800	54.800
462	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
463	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
464	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
465	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
466	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300				
467	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		54.800			
468	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		54.800			
469	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
470	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng		54.800	54.800	54.800	54.800
471	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300				
472	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
473	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800	54.800	54.800	54.800
474	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện		54.800	54.800	54.800	54.800
475	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung			54.800	54.800	54.800
476	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
477	08.0284.0230	Điện châm điều trị tử	Điện châm điều trị tử		54.800	54.800	54.800	54.800
478	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
479	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		54.800	54.800	54.800	54.800
480	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		54.800	54.800	54.800	54.800
481	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc			54.800	54.800	54.800
482	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		54.800	54.800	54.800	54.800
483	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			54.800	54.800	54.800
484	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật		54.800			
485	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị dài cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bị dài cơ năng		54.800			
486	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo		54.800			
487	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		54.800			
488	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt		54.800			
489	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận		54.800			
490	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ		54.800			
491	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu		54.800			
492	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		54.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
493	08.0194.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhũ chăm điều trị đau dây thần kinh V		54.800			
494	08.0217.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhũ chăm điều trị đau do thoái hóa khớp		54.800			
495	08.0203.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau bờ mắt	Điện nhũ chăm điều trị đau bờ mắt		54.800			
496	08.0218.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau lưng	Điện nhũ chăm điều trị đau lưng		54.800			
497	08.0213.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau răng	Điện nhũ chăm điều trị đau răng		54.800			
498	08.0224.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau do ung thư		54.800			
499	08.0225.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau do zona	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau do zona		54.800			
500	08.0220.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm khứu giác	Điện nhũ chăm điều trị giảm khứu giác		54.800			
501	08.0206.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhũ chăm điều trị giảm thị lực		54.800			
502	08.0180.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhũ chăm điều trị giảm thính lực		54.800			
503	08.0164.0230	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản		54.800			
504	08.0178.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng da dầy - tái trắng	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng da dầy - tái trắng		54.800			
505	08.0171.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng stress	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng stress		54.800			
506	08.0162.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền đình		54.800			
507	08.0192.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		54.800			
508	08.0181.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em		54.800			
509	08.0163.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy		54.800			
510	08.0165.0230	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp		54.800			
511	08.0197.0230	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng		54.800			
512	08.0200.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới		54.800			
513	08.0199.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên		54.800			
514	08.0166.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên		54.800			
515	08.0187.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dương	Điện nhũ chăm điều trị liệt dương		54.800			
516	08.0177.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		54.800			
517	08.0221.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh		54.800			
518	08.0195.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhũ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		54.800			
519	08.0170.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ		54.800			
520	08.0173.0230	Điện nhũ chăm điều trị nấc	Điện nhũ chăm điều trị nấc		54.800			
521	08.0172.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn	Điện nhũ chăm điều trị nôn		54.800			
522	08.0183.0230	Điện nhũ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhũ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não		54.800			
523	08.0198.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		54.800			
524	08.0222.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông		54.800			
525	08.0202.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt		54.800			
526	08.0196.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		54.800			
527	08.0223.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800			
528	08.0212.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu hóa	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu hóa		54.800			
529	08.0188.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện		54.800			
530	08.0191.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung		54.800			
531	08.0167.0230	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa		54.800			
532	08.0208.0230	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài		54.800			
533	08.0193.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn		54.800			
534	08.0168.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		54.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
535	08.0201.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thông kính	Điện nhĩ chăm điều trị thông kính		54.800			
536	08.0219.0230	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai		54.800			
537	08.0185.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm màng quang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm màng quang		54.800			
538	08.0226.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh		54.800			
539	08.0204.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc		54.800			
540	08.0215.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp		54.800			
541	08.0209.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang		54.800			
542	08.0216.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai		54.800			
543	08.0205.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		54.800			
544	08.0179.0230	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		54.800			
545	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc		34.200			
546	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều		34.200			
547	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		31.400			
548	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		31.400			
549	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700
550	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700
551	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700
552	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700
553	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600
554	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		28.600			
555	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600
556	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	38.300	38.300	38.300	38.300
557	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	38.300	38.300	38.300	38.300
558	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận					
559	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		38.300			
560	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	9.800	9.800	9.800	9.800
561	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	23.400	23.400	23.400	23.400
562	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500	54.200	54.200	54.200	54.200
563	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		10.300			
564	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	121.600	121.600	121.600	121.600
565	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	86.800	86.800	86.800	86.800
566	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút		36.200			
567	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	36.200	36.200	36.200	36.200
568	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút		41.500			
569	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500
570	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500
571	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500
572	17.0056.0267	Tập vận động cổ kháng trở	Tập vận động cổ kháng trở	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500
573	17.0053.0267	Tập vận động cổ trợ giúp	Tập vận động cổ trợ giúp	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500
574	17.0052.0267	Tập vận động thu động	Tập vận động thu động	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500
575	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
576	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gỗ ghẽ...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gỗ ghẽ...)	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300
577	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300
578	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300
579	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300
580	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300
581	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		23.300			
582	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		23.300			
583	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		10.300			
584	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		10.300			
585	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt		53.900			
586	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bì dãi	Thủy châm điều trị bì dãi	77.100	53.900			
587	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần		53.900			
588	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100	53.900			
589	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100	53.900			
590	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần		53.900			
591	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dải dằm	Thủy châm điều trị dải dằm	77.100	53.900			
592	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100	53.900			
593	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	53.900			
594	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
595	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
596	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn		53.900			
597	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		53.900			
598	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	53.900			
599	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
600	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100				
601	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư		53.900			
602	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53.900			
603	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khôu giác	Thủy châm điều trị giảm khôu giác		53.900			
604	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		53.900			
605	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực		53.900			
606	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		53.900			
607	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	53.900			
608	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	53.900			
609	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	53.900			
610	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
611	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100				
612	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		53.900			
613	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác		53.900			
614	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
615	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
616	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
617	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	53.900			
618	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
619	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
620	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	53.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
621	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100	53.900			
622	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	53.900			
623	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	53.900			
624	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		53.900			
625	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	53.900			
626	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	53.900			
627	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn		53.900			
628	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100	53.900			
629	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		53.900			
630	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón		53.900			
631	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100				
632	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100	53.900			
633	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	53.900			
634	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp		53.900			
635	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	53.900			
636	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	53.900			
637	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		53.900			
638	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100	53.900			
639	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
640	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng		53.900			
641	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
642	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.900			
643	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang		53.900			
644	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	53.900			
645	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	53.900			
646	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		53.900			
647	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		53.900			
648	08.0388.0271	Thủy châm điều trị biếng ăn cơ năng	Thủy châm điều trị biếng ăn cơ năng		53.900			
649	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm		53.900			
650	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	53.900			
651	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ		53.900			
652	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		53.900			
653	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.900			
654	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	53.900			
655	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	53.900			
656	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	53.900			
657	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt		53.900			
658	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt từ chỉ do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt từ chỉ do chấn thương cột sống	77.100	53.900			
659	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	53.900			
660	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		53.900			
661	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	53.900			
662	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tính	Thủy châm điều trị dị tính		53.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
663	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		53.900			
664	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		53.900			
665	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		53.900			
666	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	53.900			
667	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	53.900			
668	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	53.900			
669	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100	53.900			
670	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	53.900			
671	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		53.900			
672	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	53.900			
673	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		53.900			
674	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng		53.900			
675	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	53.900			
676	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	53.900			
677	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	53.900			
678	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương		53.900			
679	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	53.900			
680	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100				
681	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	53.900			
682	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	53.900			
683	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		53.900			
684	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	53.900			
685	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100	53.900			
686	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	53.900			
687	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	53.900			
688	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		53.900			
689	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		53.900			
690	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện		53.900			
691	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa da dầy	Thủy châm điều trị sa da dầy		53.900			
692	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung		53.900			
693	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		53.900			
694	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tằm cần suy nhược	Thủy châm điều trị tằm cần suy nhược		53.900			
695	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài		53.900			
696	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	53.900			
697	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	53.900			
698	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh		53.900			
699	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		53.900			
700	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan		53.900			
701	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang		53.900			
702	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang		53.900			
703	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	53.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
704	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.900			
705	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến		53.900			
706	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	53.900			
707	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	23.000	23.000	23.000	23.000
708	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900	23.000	23.000	23.000	23.000
709	17.0075.0277	Tập họ cơ trợ giúp	Tập họ cơ trợ giúp	32.900	23.000	23.000	23.000	23.000
710	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em		53.200	53.200	53.200	53.200
711	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		53.200	53.200	53.200	53.200
712	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại dãi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại dãi	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
713	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt		53.200	53.200	53.200	53.200
714	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
715	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
716	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
717	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
718	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
719	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
720	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
721	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
722	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
723	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
724	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
725	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
726	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
727	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực		53.200	53.200	53.200	53.200
728	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh		53.200	53.200	53.200	53.200
729	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
730	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
731	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khẩu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khẩu giác	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
732	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị		53.200	53.200	53.200	53.200
733	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		53.200	53.200	53.200	53.200
734	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			53.200	53.200	53.200
735	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
736	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
737	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
738	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp			53.200	53.200	53.200
739	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
740	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác		53.200	53.200	53.200	53.200
741	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
742	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
743	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
744	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
745	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
746	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
747	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		53.200	53.200	53.200	53.200
748	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
749	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
750	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
751	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
752	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	53.200			
753	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
754	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
755	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
757	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
758	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
759	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng		53.200	53.200	53.200	53.200
760	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		53.200	53.200	53.200	53.200
762	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp			53.200	53.200	53.200
764	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
766	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
768	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
769	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	53.200			
770	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
771	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
772	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
773	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
774	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.200	53.200	53.200	53.200
775	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay					
776	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		53.200	53.200	53.200	53.200
777	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì		53.200	53.200	53.200	53.200
778	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị dãi cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị dãi cơ năng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
779	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		53.200	53.200	53.200	53.200
780	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
781	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
782	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53.200	53.200	53.200	53.200
783	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
784	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
785	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
786	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
787	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
788	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
789	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
790	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
791	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
792	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
793	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp		53.200	53.200	53.200	53.200
794	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực		53.200	53.200	53.200	53.200
795	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		53.200	53.200	53.200	53.200
796	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		53.200	53.200	53.200	53.200
797	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đa dây- tá trắng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đa dây- tá trắng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
798	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
799	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	53.200			
800	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
801	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
802	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
803	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
804	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
805	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
806	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ năng		53.200	53.200	53.200	53.200
807	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
808	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
809	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
810	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
811	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
812	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
813	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
814	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
815	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
816	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
817	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
819	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt		53.200	53.200	53.200	53.200
820	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
821	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
822	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		53.200	53.200	53.200	53.200
823	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
824	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		53.200	53.200	53.200	53.200
825	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
827	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
828	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
829	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
831	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
832	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.200	53.200	53.200	53.200
833	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		53.200	53.200	53.200	53.200
834	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		53.200	53.200	53.200	53.200
835	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	35.900	35.900	35.900	35.900
836	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	35.900	35.900	35.900	35.900
837	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		45.400	45.400	45.400	45.400
838	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	45.400	45.400	45.400	45.400
839	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	45.400			
840	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	35.200	35.200	35.200	35.200
841	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					
842	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	31.700	31.700	31.700	31.700
843	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					
844	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	276.300	276.300	276.300	276.300
845	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	345.700	345.700	345.700	345.700
846	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200				
847	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351.000				
848	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351.000				
849	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường		204.600	204.600	204.600	204.600
850	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường		316.900	316.900	316.900	316.900
851	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường		316.900	316.900	316.900	316.900
852	10.0555.0494	Phẫu thuật chỉnh, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chỉnh, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900				
853	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng		152.900			
854	03.3910.0505	Trích hạch viêm mô	Trích hạch viêm mô	218.500	152.900	152.900	152.900	152.900
855	03.2119.0505	Trích nốt ổng tai ngoài	Trích nốt ổng tai ngoài	218.500				
856	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	152.900	152.900	152.900	152.900
857	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	218.500				
858	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500				
859	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		152.900	152.900	152.900	152.900
860	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường		152.900	152.900	152.900	152.900
861	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
862	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn		40.800	40.800	40.800	40.800
863	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900				
864	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ		1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
865	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức		1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
866	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500				
867	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500				
868	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo		1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
869	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi		1.056.600			
870	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	958.600			
871	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000				
872	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000				
873	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000	611.100			
874	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	666.100			
875	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	176.000			
876	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		619.800			
877	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		218.700			
878	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	134.000			
879	13.0033.0614	Đồ đẻ thường ngồi chồm	Đồ đẻ thường ngồi chồm	786.700	550.700	550.700	550.700	550.700
880	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	165.500			
881	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo		1.164.500			
882	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo		1.483.500			
883	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	66.200	66.200	66.200	66.200
884	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700				
885	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	457.600			
886	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lấy máu tụ tăng sinh môn	2.501.900				
887	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.501.900	1.751.300			
888	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	263.500			
889	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	439.000			
890	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	219.400			
891	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	315.000	315.000	315.000	315.000
892	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500				
893	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	47.600	47.600	47.600	47.600
894	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	305.300			
895	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn		1.228.300			
896	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200				
897	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200				
898	03.1639.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc	85.500				
899	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500				
900	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc	85.500				
901	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500				
902	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
903	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77.000				
904	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000				
905	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77.000				
906	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700				
907	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600				
908	03.1691.0759	Đốt lông siêu	Đốt lông siêu	53.600				
909	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	53.600				
910	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200				
911	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1.595.200				
912	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100				
913	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	897.100				
914	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900				
915	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400				
916	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99.400				
917	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500				
918	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500				
919	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900				
920	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900				
921	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900				
922	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900				
923	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900				
924	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900				
925	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	48.300				
926	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	48.300				
927	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600				
928	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600				
929	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000				
930	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000				
931	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400				
932	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400				
933	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800				
934	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800				
935	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc	55.000				
936	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc	55.000				
937	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu	55.000				
938	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu	55.000				
939	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu	55.000				
940	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu	55.000				
941	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200		240.900	240.900	240.900
942	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới	165.500				
943	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi		115.800			
944	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	151.500			
945	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	286.500	200.500	200.500	200.500	200.500
946	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500				
947	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		206.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
948	03.2118.0882	Chọc hút dịch tự huyết vành tai	Chọc hút dịch tự huyết vành tai	64.300				
949	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000
950	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69.300				
951	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69.300	48.500			
952	01.0086.0898	Khi dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khi dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
953	02.0052.0898	Khi dung thuốc giãn phế quản	Khi dung thuốc giãn phế quản	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
954	03.2191.0898	Khi dung mũi họng	Khi dung mũi họng	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
955	03.0089.0898	Khi dung thuốc cấp cứu	Khi dung thuốc cấp cứu	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
956	15.0222.0898	Khi dung mũi họng	Khi dung mũi họng	27.500	19.200			
957	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000				
958	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000				
959	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000	15.400			
960	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	15.400	15.400	15.400	15.400
961	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100				
962	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100		30.100	30.100	30.100
963	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	30.100	30.100	30.100	30.100
964	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300				
965	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700				
966	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500				
967	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500				
968	15.0059.0908	Lấy nút tiểu bị ổng tại ngoài	Lấy nút tiểu bị ổng tại ngoài	70.300	49.200	49.200	49.200	49.200
969	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000				
970	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000				
971	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, ngo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, ngo VA	139.000				
972	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	97.300			
973	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	97.300			
974	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310.500				
975	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400				
976	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	754.400				
977	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774.400				
978	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	774.400				
979	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900				
980	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500				
981	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500				
982	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500				
983	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500				
984	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết		381.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
985	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000	28.000			
986	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	28.000			
987	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000				
988	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116.100				
989	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100	81.300			
990	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98.300				
991	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500				
992	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ		48.500			
993	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700				
994	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900				
995	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400				
996	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400				
997	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600	107.500	107.500	107.500	107.500
998	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	125.200			
999	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	125.200			
1000	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	290.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
1001	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	290.000			
1002	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		266.100			
1003	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	266.100			
1004	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]			441.700	441.700	441.700
1005	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	207.300			
1006	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	207.300			
1007	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	258.600			
1008	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	258.600			
1009	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	258.600			
1010	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	369.500	258.600			
1011	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		78.700			
1012	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	112.500	78.700			
1013	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	111.400	111.400	111.400	111.400
1014	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		77.600			
1015	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	77.600			
1016	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	152.000			
1017	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	152.000			
1018	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	77.400			
1019	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	77.400			
1020	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500	167.600			
1021	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	167.600			
1022	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1023	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1024	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	32.600			
1025	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	32.600			
1026	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	196.300			
1027	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	280.500	196.300			
1028	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	196.300			
1029	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	196.300			
1030	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	280.500	196.300			
1031	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	215.600			
1032	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	25.600	25.600	25.600	25.600
1033	03.1933.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)		171.800			
1034	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	171.800			
1035	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	171.800			
1036	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		171.800			
1037	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp		171.800			
1038	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement	245.500	171.800			
1039	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	171.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
1040	16.0223.1035	Trám bít lỗ rãnh với Composite hòa trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Composite hòa trùng hợp	245.500	171.800			
1041	16.0224.1035	Trám bít lỗ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Composite quang trùng hợp		171.800			
1042	16.0222.1035	Trám bít lỗ rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	245.500	171.800			
1043	16.0233.1050	Điều trị đóng cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cứng răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	345.400			
1044	16.0234.1050	Điều trị đóng cứng răng bằng MTA	Điều trị đóng cứng răng bằng MTA		345.400			
1045	11.0005.2043	Thay bằng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay bằng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 5% diện tích cơ thể)	130.600	91.400	91.400	91.400	91.400
1046	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648.200				
1047	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000				
1048	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100				
1049	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100				
1050	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100				
1051	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62.200				
1052	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500				
1053	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33.500				
1054	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400				
1055	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800				
1056	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800				
1057	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31.100				
1058	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55.900				
1059	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600				
1060	22.0140.1360	Tìm gián chỉ trong máu	Tìm gián chỉ trong máu	37.300				
1061	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700				
1062	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18.600				
1063	22.0120.1370	Tổng phần tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phần tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500				
1064	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400				
1065	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400				
1066	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400				
1067	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400				
1068	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
1069	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400				
1070	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400				
1071	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400				
1072	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400				
1073	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400				
1074	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400				
1075	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400				
1076	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400				
1077	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400				
1078	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400				
1079	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33.600				
1080	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000				
1081	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000				
1082	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000				
1083	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000				
1084	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	11.200	11.200	11.200	11.200
1085	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11.200	11.200	11.200	11.200
1086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000				
1087	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400
1088	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39.200				
1089	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400
1090	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.400	31.400	31.400	31.400
1091	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400
1092	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400
1093	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400				
1094	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400				
1095	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400				
1096	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800				
1097	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	20.000	20.000	20.000	20.000
1098	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric [niệu]	16.800				
1099	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800				
1100	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800				
1101	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
1102	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
1103	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45.500				
1104	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300				
1105	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	99.700	99.700	99.700	99.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
1106	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	99.700	99.700	99.700	99.700
1107	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	99.700	99.700	99.700	99.700
1108	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		87.500	87.500	87.500	87.500
1109	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65.200	45.600	45.600	45.600	45.600
1110	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	45.600	45.600	45.600	45.600
1111	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	45.600	45.600	45.600	45.600
1112	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh	65.200	45.600	45.600	45.600	45.600
1113	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
1114	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	75.100	75.100	75.100	75.100
1115	02.0536.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	50.100	50.100	50.100	50.100
1116	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700				
1117	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	135.700	130.000	130.000	130.000	130.000
1118	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45.500				
1119	24.0266.1674	Đen bảo đường ruột nhuộm soi	Đen bảo đường ruột nhuộm soi	45.500				
1120	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500				
1121	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	45.500				
1122	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500				
1123	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500				
1124	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung	45.500				
1125	24.0267.1674	Trùng giun, sản soi tươi	Trùng giun, sản soi tươi	45.500				
1126	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45.500				
1127	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45.500				
1128	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151.600				
1129	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100				
1130	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130.500	91.300	91.300	91.300	91.300
1131	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130.500	91.300	91.300	91.300	91.300
1132	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130.500	91.300	91.300	91.300	91.300
1133	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
1134	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		114.500	114.500	114.500	114.500
1135	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		22.700	22.700	22.700	22.700
1136	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200				
1137	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200				
1138	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	52.000	52.000	52.000	52.000
1139	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000				
1140	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		182.700	182.700	182.700	182.700
1141	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000				
1142	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		182.700	182.700	182.700	182.700
1143	24.0002.1730	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		182.700	182.700	182.700	182.700
1144	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1145	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1146	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		27.900	27.900	27.900	27.900
1147	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1148	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin		151.000	151.000	151.000	151.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng
1149	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200				
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000				
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	176.700	176.700	176.700	176.700
2		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		49.100			

Phụ lục số 67

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐAN PHƯỢNG**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.000				
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	41.000				
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng					
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật					
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	41.000	
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay....)					
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	41.000	
13	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)					
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000				
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	41.000	
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	41.000	
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	41.000	
18	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					
19	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên					
20	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	
21	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000	41.000	41.000	
22	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					
23	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					
24	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo					
25	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
26	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
27	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
28	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
29	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
30	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
31	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếc một bên	Chụp X-quang hàm chếc một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
32	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
33	18.0076.0010	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
34	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
35	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
36	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
37	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếc	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếc [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
38	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
39	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
40	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
41	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
42	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếc mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếc mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
43	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
44	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
45	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
46	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
47	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
48	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
49	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếc	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếc [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
50	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
51	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếc	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếc [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
52	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
53	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếc	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếc [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
54	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếc hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếc hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
55	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
56	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
57	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
58	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
59	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
60	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
61	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
62	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
63	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bả, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bả, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
64	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
65	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
66	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
67	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
68	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
69	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
70	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
71	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
72	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
73	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
74	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
75	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
76	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
77	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					
78	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					
79	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]					
80	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
81	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900				173.900
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
83	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
84	01.0053.0075	Đặt canyên mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyên mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
85	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da					
86	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
87	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
88	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
89	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản					28.200
90	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
91	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
92	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí					
93	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200				28.200
94	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi					
95	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
96	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	107.600				
97	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	107.600				
98	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100				
99	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100				
100	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100				
101	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter					
102	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	114.000				
103	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	88.700				
104	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
105	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
106	01.0216.0103	Đặt ống thông da dầy	Đặt ống thông da dầy	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
107	02.0244.0103	Đặt ống thông da dầy	Đặt ống thông da dầy					71.200
108	03.0167.0103	Đặt ống thông da dầy	Đặt ống thông da dầy					
109	13.0192.0103	Đặt ống thông da dầy (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông da dầy (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh					
110	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)					
111	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
112	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	1.617.400				
113	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	531.900				
114	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhân giáp	Mở khí quản qua màng nhân giáp	531.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hong Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
115	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	531.900				
116	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gãy tủy/gãy mề	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gãy tủy/gãy mề					
117	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gãy tủy/gãy mề	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gãy tủy/gãy mề					
118	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
119	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
120	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	161.300				
121	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.300				161.300
122	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
123	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
124	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400				106.400
125	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	136.300				
126	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	136.300				
127	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	461.900				
128	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại					
129	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính					
130	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bản chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bản chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	195.600				
131	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	195.600				
132	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản					
133	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	
134	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000				45.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
135	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường (chiều dài ≤ 15cm)	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
136	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm)	104.000				
137	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	104.000				
138	15.0220.0206	Thay catheter	Thay catheter					
139	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
140	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
141	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.200				71.200
142	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
143	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
144	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ					64.700
145	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
146	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
147	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng					64.700
148	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
149	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
150	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
151	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
152	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
153	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700				
154	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
155	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
156	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
157	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
158	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
159	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	17.600	17.600	
160	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản					
161	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
162	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 80 cm]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
163	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					
164	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300				136.300
165	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					
166	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin					
167	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	
168	08.0003.2045	Măng chặm	Măng chặm					
169	08.0008.2045	Ôn chặm	Ôn chặm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	
170	03.0289.0224	Hào chặm	Hào chặm	53.400	53.400	53.400	53.400	
171	03.0290.0224	Nhĩ chặm	Nhĩ chặm	53.400	53.400	53.400	53.400	
172	03.0291.0224	Ôn chặm	Ôn chặm	53.400	53.400	53.400	53.400	
173	08.0010.0224	Chích lê	Chích lê	53.400	53.400	53.400	53.400	
174	08.0002.0224	Hào chặm	Hào chặm	53.400	53.400	53.400	53.400	
175	08.0001.0224	Mai hoa chặm	Mai hoa chặm					
176	08.0004.0224	Nhĩ chặm	Nhĩ chặm	53.400	53.400	53.400	53.400	
177	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ					
178	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
179	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
180	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
181	03.0694.0228	Cửu điều trị bi đái thể hàn	Cửu điều trị bi đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
182	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
183	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
184	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
185	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
186	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
187	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
188	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
189	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khớp gối thể hàn	Cửu điều trị giảm khớp gối thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
190	03.0686.0228	Cửu điều trị khớp hông thể hàn	Cửu điều trị khớp hông thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
191	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
192	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
193	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
194	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
195	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
196	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
197	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
198	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
199	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
200	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
201	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn					
202	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
203	03.0684.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
204	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
205	08.0009.0228	Cửu	Cửu	25.900	25.900	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
206	08.0468.0228	Cầu điều trị bó dài thể hàn	Cầu điều trị bó dài thể hàn	25.900				25.900
207	08.0476.0228	Cầu điều trị cầm cầm thể hàn	Cầu điều trị cầm cầm thể hàn	25.900				25.900
208	08.0464.0228	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900				
209	08.0472.0228	Cầu điều trị dài dầm thể hàn	Cầu điều trị dài dầm thể hàn	25.900				25.900
210	08.0470.0228	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900				25.900
211	08.0452.0228	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
212	08.0473.0228	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	25.900				25.900
213	08.0461.0228	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
214	08.0465.0228	Cầu điều trị di tinh thể hàn	Cầu điều trị di tinh thể hàn	25.900				25.900
215	08.0474.0228	Cầu điều trị giảm khản giọng thể hàn	Cầu điều trị giảm khản giọng thể hàn	25.900				
216	08.0462.0228	Cầu điều trị giảm thỉnh lục thể hàn	Cầu điều trị giảm thỉnh lục thể hàn	25.900				
217	08.0451.0228	Cầu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cầu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
218	08.0455.0228	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
219	08.0458.0228	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
220	08.0457.0228	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
221	08.0468.0228	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900				25.900
222	08.0466.0228	Cầu điều trị liệt dương thể hàn	Cầu điều trị liệt dương thể hàn	25.900				25.900
223	08.0459.0228	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
224	08.0453.0228	Cầu điều trị nấc thể hàn	Cầu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
225	08.0454.0228	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
226	08.0456.0228	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
227	08.0471.0228	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900				25.900
228	08.0475.0228	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900				
229	08.0477.0228	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900				25.900
230	08.0467.0228	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900				
231	08.0469.0228	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900				25.900
232	08.0463.0228	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900				
233	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	
234	03.0302.2046	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]					
235	03.0313.2046	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]					
236	03.0299.2046	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]					
237	03.0303.2046	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]					
238	03.0340.2046	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	Điện màng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]					
239	03.0335.2046	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện màng châm điều trị chứng tic [kim dài]					
240	03.0337.2046	Điện màng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện màng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]					
241	03.0342.2046	Điện màng châm điều trị dài dầm	Điện màng châm điều trị dài dầm [kim dài]					
242	03.0327.2046	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện màng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]					
243	03.0307.2046	Điện màng châm điều trị đau đầu	Điện màng châm điều trị đau đầu [kim dài]					
244	03.0331.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng					
245	03.0332.2046	Điện màng châm điều trị đau môi cơ	Điện màng châm điều trị đau môi cơ [kim dài]					
246	03.0324.2046	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]					
247	03.0308.2046	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]					
248	03.0350.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
249	03.0323.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]					
250	03.0301.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]					
251	03.0305.2046	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]					
252	03.0349.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]					
253	03.0348.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]					
254	03.0316.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do tạo gai thị	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do tạo gai thị [kim dài]					
255	03.0318.2046	Điện màng châm điều trị giảm thính lực	Điện màng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]					
256	03.0320.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
257	03.0317.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
258	03.0334.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
259	03.0322.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
260	03.0304.2046	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng [kim dài]					
261	03.0296.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
262	03.0295.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
263	03.0298.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]					
264	03.0297.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]					
265	03.0294.2046	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]					
266	03.0347.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					
267	03.0312.2046	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]					
268	03.0339.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]					
269	03.0346.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]					
270	03.0344.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]					
271	03.0341.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]					
272	03.0326.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]					
273	03.0309.2046	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]					
274	03.0306.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]					
275	03.0321.2046	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp [kim dài]					
276	03.0300.2046	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]					
277	03.0319.2046	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim dài]					
278	03.0330.2046	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]					
279	03.0311.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]					
280	03.0310.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]					
281	03.0325.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]					
282	03.0336.2046	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]					
283	03.0328.2046	Điện màng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim dài]					
284	03.0314.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]					
285	03.0329.2046	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]					
286	03.0333.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
287	03.0315.2046	Điện màng chám điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng chám điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kèm dài]					
288	03.0343.2046	Điện màng chám điều trị bì dài	Điện màng chám điều trị bì dài [kèm dài]					
289	08.0005.2046	Điện chám	Điện chám [kèm dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
290	08.0146.2046	Điện màng chám điều trị	Điện màng chám điều trị					
291	08.0115.2046	Điện màng chám điều trị béo phì	Điện màng chám điều trị béo phì					
292	08.0161.2046	Điện màng chám điều trị bì dài cơ năng	Điện màng chám điều trị bì dài cơ năng					
293	08.0126.2046	Điện màng chám điều trị dài dăm	Điện màng chám điều trị dài dăm [kèm dài]					
294	08.0135.2046	Điện màng chám điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện màng chám điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
295	08.0143.2046	Điện màng chám điều trị đau hồ mắt	Điện màng chám điều trị đau hồ mắt					
296	08.0157.2046	Điện màng chám điều trị đau lưng	Điện màng chám điều trị đau lưng [kèm dài]					
297	08.0153.2046	Điện màng chám điều trị đau răng	Điện màng chám điều trị đau răng [kèm dài]					
298	08.0137.2046	Điện màng chám điều trị đau thần kinh V	Điện màng chám điều trị đau thần kinh V					
299	08.0158.2046	Điện màng chám điều trị dị tính	Điện màng chám điều trị dị tính					
300	08.0156.2046	Điện màng chám điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện màng chám điều trị giảm đau do thoái hóa khớp					
301	08.0145.2046	Điện màng chám điều trị giảm thị lực	Điện màng chám điều trị giảm thị lực					
302	08.0131.2046	Điện màng chám điều trị hen phế quản	Điện màng chám điều trị hen phế quản [kèm dài]					
303	08.0117.2046	Điện màng chám điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện màng chám điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kèm dài]					
304	08.0114.2046	Điện màng chám điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện màng chám điều trị hội chứng thất lưng- hông [kèm dài]					
305	08.0129.2046	Điện màng chám điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng chám điều trị hội chứng tiền đình [kèm dài]					
306	08.0125.2046	Điện màng chám điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện màng chám điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kèm dài]					
307	08.0130.2046	Điện màng chám điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng chám điều trị hội chứng vai gáy [kèm dài]					
308	08.0132.2046	Điện màng chám điều trị huyết áp thấp	Điện màng chám điều trị huyết áp thấp [kèm dài]					
309	08.0140.2046	Điện màng chám điều trị khản tiếng	Điện màng chám điều trị khản tiếng [kèm dài]					
310	08.0142.2046	Điện màng chám điều trị liệt chi dưới	Điện màng chám điều trị liệt chi dưới [kèm dài]					
311	08.0141.2046	Điện màng chám điều trị liệt chi trên	Điện màng chám điều trị liệt chi trên [kèm dài]					
312	08.0133.2046	Điện màng chám điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng chám điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
313	08.0122.2046	Điện màng chám điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng chám điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em					
314	08.0123.2046	Điện màng chám điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng chám điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em					
315	08.0159.2046	Điện màng chám điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng chám điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
316	08.0116.2046	Điện màng chám điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng chám điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kèm dài]					
317	08.0138.2046	Điện màng chám điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện màng chám điều trị rối loạn kinh nguyệt					
318	08.0128.2046	Điện màng chám điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện màng chám điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kèm dài]					
319	08.0139.2046	Điện màng chám điều trị rối loạn tiểu hóa	Điện màng chám điều trị rối loạn tiểu hóa [kèm dài]					
320	08.0152.2046	Điện màng chám điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện màng chám điều trị rối loạn tiểu tiện					
321	08.0160.2046	Điện màng chám điều trị sa dạ dày	Điện màng chám điều trị sa dạ dày [kèm dài]					
322	08.0118.2046	Điện màng chám điều trị sa tử cung	Điện màng chám điều trị sa tử cung					
323	08.0124.2046	Điện màng chám điều trị tắc tia sữa	Điện màng chám điều trị tắc tia sữa					
324	08.0134.2046	Điện màng chám điều trị tắc tia sữa	Điện màng chám điều trị tắc tia sữa					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
325	08.0119.2046	Điện màng chẩn đoán trị tâm căn suy nhược	Điện màng chẩn đoán trị tâm căn suy nhược [kìm dài]					
326	08.0150.2046	Điện màng chẩn đoán trị táo bón kéo dài	Điện màng chẩn đoán trị táo bón kéo dài					
327	08.0136.2046	Điện màng chẩn đoán trị thất vận ngôn	Điện màng chẩn đoán trị thất vận ngôn [kìm dài]					
328	08.0127.2046	Điện màng chẩn đoán trị thông kinh	Điện màng chẩn đoán trị thông kinh					
329	08.0120.2046	Điện màng chẩn đoán trị trĩ	Điện màng chẩn đoán trị trĩ [kìm dài]					
330	08.0154.2046	Điện màng chẩn đoán trị viêm đa khớp đang thấp	Điện màng chẩn đoán trị viêm đa khớp đang thấp					
331	08.0144.2046	Điện màng chẩn đoán trị viêm kết mạc	Điện màng chẩn đoán trị viêm kết mạc [kìm dài]					
332	08.0151.2046	Điện màng chẩn đoán trị viêm mũi xoang	Điện màng chẩn đoán trị viêm mũi xoang					
333	08.0155.2046	Điện màng chẩn đoán trị viêm quanh khớp vai	Điện màng chẩn đoán trị viêm quanh khớp vai [kìm dài]					
334	08.0121.2046	Điện màng chẩn đoán phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng chẩn đoán phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt					
335	03.0501.0230	Điện chẩn đoán rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện chẩn đoán rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	
336	03.0506.0230	Điện chẩn đoán trị bí đại	Điện chẩn đoán trị bí đại	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
337	03.0511.0230	Điện chẩn đoán trị bướu cổ đơn thuần	Điện chẩn đoán trị bướu cổ đơn thuần	54.800	54.800	54.800	54.800	
338	03.0508.0230	Điện chẩn đoán trị cảm cúm	Điện chẩn đoán trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
339	03.0485.0230	Điện chẩn đoán trị chấp lẹo	Điện chẩn đoán trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
340	03.0472.0230	Điện chẩn đoán trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện chẩn đoán trị chứng nói ngọng, nói lắp					54.800
341	03.0531.0230	Điện chẩn đoán trị chứng tic	Điện chẩn đoán trị chứng tic					
342	03.0470.0230	Điện chẩn đoán trị chứng ù tai	Điện chẩn đoán trị chứng ù tai					
343	03.0498.0230	Điện chẩn đoán trị cơn đau quận thận	Điện chẩn đoán trị cơn đau quận thận	54.800	54.800	54.800	54.800	
344	03.0505.0230	Điện chẩn đoán trị dai dăm	Điện chẩn đoán trị dai dăm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
345	03.0478.0230	Điện chẩn đoán trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện chẩn đoán trị đau đầu, đau nửa đầu					54.800
346	03.0522.0230	Điện chẩn đoán trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện chẩn đoán trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
347	03.0527.0230	Điện chẩn đoán trị đau lưng	Điện chẩn đoán trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
348	03.0528.0230	Điện chẩn đoán trị đau mắt cơ	Điện chẩn đoán trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
349	03.0523.0230	Điện chẩn đoán trị đau ngực sườn	Điện chẩn đoán trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
350	03.0516.0230	Điện chẩn đoán trị đau răng	Điện chẩn đoán trị đau răng					
351	03.0467.0230	Điện chẩn đoán trị đau thần kinh tọa	Điện chẩn đoán trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
352	03.0461.0230	Điện chẩn đoán trị đi chứng bại liệt	Điện chẩn đoán trị đi chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
353	03.0515.0230	Điện chẩn đoán trị giảm đau do ung thư	Điện chẩn đoán trị giảm đau do ung thư					
354	03.0517.0230	Điện chẩn đoán trị giảm đau do Zona	Điện chẩn đoán trị giảm đau do Zona					
355	03.0514.0230	Điện chẩn đoán trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện chẩn đoán trị giảm đau sau phẫu thuật					54.800
356	03.0471.0230	Điện chẩn đoán trị giảm khừu giác	Điện chẩn đoán trị giảm khừu giác					54.800
357	03.0491.0230	Điện chẩn đoán trị giảm thị lực	Điện chẩn đoán trị giảm thị lực					54.800
358	03.0493.0230	Điện chẩn đoán trị giảm thính lực	Điện chẩn đoán trị giảm thính lực	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
359	03.0492.0230	Điện chẩn đoán trị hội chứng tiền đình	Điện chẩn đoán trị hội chứng tiền đình					54.800
360	03.0530.0230	Điện chẩn đoán trị hội chứng vai gáy	Điện chẩn đoán trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
361	03.0521.0230	Điện chẩn đoán trị huyết áp thấp	Điện chẩn đoán trị huyết áp thấp					
362	03.0473.0230	Điện chẩn đoán trị khản tiếng	Điện chẩn đoán trị khản tiếng					54.800
363	03.0490.0230	Điện chẩn đoán trị lác	Điện chẩn đoán trị lác					54.800
364	03.0463.0230	Điện chẩn đoán trị liệt chi dưới	Điện chẩn đoán trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
365	03.0462.0230	Điện chẩn đoán trị liệt chi trên	Điện chẩn đoán trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
366	03.0484.0230	Điện chẩn đoán trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện chẩn đoán trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
367	03.0465.0230	Điện chẩn đoán trị liệt do bệnh của cơ	Điện chẩn đoán trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
368	03.0464.0230	Điện chẩn đoán trị liệt nửa người	Điện chẩn đoán trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phụng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
369	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tử chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tử chi do chấn thương cột sống					54.800
370	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ					54.800
371	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
372	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
373	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
374	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					54.800
375	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
376	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	
377	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress					54.800
378	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí					54.800
379	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
380	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ					54.800
381	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
382	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
383	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
384	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh					54.800
385	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
386	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
387	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
388	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
389	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
390	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					
391	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ					
392	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
393	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					54.800
394	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não					
395	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt					
396	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ					
397	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì					
398	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái	Điện nhĩ châm điều trị bi đái					
399	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị buồn có đẹn thuận	Điện nhĩ châm điều trị buồn có đẹn thuận					
400	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo					
401	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
402	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai					
403	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm					
404	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày					
405	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
406	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					
407	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ					
408	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn					
409	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng					
410	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
411	03.0353.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa					
412	03.0365.0230	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh					
413	03.0401.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
414	03.0402.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư					
415	03.0359.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khẩu giác	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khẩu giác					
416	03.0378.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực					
417	03.0380.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực					
418	03.0384.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản					
419	03.0364.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp					
420	03.0395.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy					
421	03.0386.0230	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp					
422	03.0361.0230	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng					
423	03.0377.0230	Điện nhĩ chăm điều trị lác	Điện nhĩ chăm điều trị lác					
424	03.0352.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới					
425	03.0351.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên					
426	03.0371.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
427	03.0356.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ					
428	03.0354.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người					
429	03.0367.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ					
430	03.0392.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc					
431	03.0398.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
432	03.0390.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày					
433	03.0373.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí					
434	03.0385.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp					
435	03.0381.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn					
436	03.0368.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính					
437	03.0370.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
438	03.0369.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
439	03.0389.0230	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ					
440	03.0375.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc					
441	03.0383.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng					
442	03.0376.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
443	03.0382.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang					
444	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bị dãi cơ năng	Điện chăm điều trị bị dãi cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
445	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
446	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chắp leo	Điện chăm điều trị chắp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
447	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
448	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quặn thận	Điện chăm điều trị cơn đau quặn thận					
449	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
450	08.0303.0230	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
451	08.0312.0230	Điện chăm điều trị đau răng	Điện chăm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
452	08.0318.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	08.0319.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
454	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau khớp gối	Điện châm điều trị giảm đau khớp gối	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
455	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					54.800
456	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
458	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	
459	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
461	08.0306.0230	Điện châm điều trị lực cơ năng	Điện châm điều trị lực cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	
465	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	
466	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					54.800
467	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
468	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
469	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
470	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					54.800
472	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
473	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	
474	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	
475	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
476	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
477	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	54.800	54.800	
478	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
479	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
480	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	
481	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	
483	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật					
485	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng					
486	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo					
487	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
488	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt					
489	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận					
490	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
491	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu					
492	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
493	08.0194.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V					
494	08.0217.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoái hóa khớp					
495	08.0203.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ chăm điều trị đau hồ mắt					
496	08.0218.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng					
497	08.0213.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng					
498	08.0224.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư					
499	08.0225.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do zona					
500	08.0220.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khẩu giác	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khẩu giác					
501	08.0206.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực					
502	08.0180.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực					
503	08.0164.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản					
504	08.0178.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng					
505	08.0171.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress					
506	08.0162.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình					
507	08.0192.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
508	08.0181.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em					
509	08.0163.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy					
510	08.0165.0230	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp					
511	08.0197.0230	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng					
512	08.0200.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới					
513	08.0199.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên					
514	08.0166.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên					
515	08.0187.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương					
516	08.0177.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
517	08.0221.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh					
518	08.0195.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
519	08.0170.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ					
520	08.0173.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nấc					
521	08.0172.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	Điện nhĩ chăm điều trị nôn					
522	08.0183.0230	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não					
523	08.0198.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
524	08.0222.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông					
525	08.0202.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
526	08.0196.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
527	08.0223.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
528	08.0212.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa					
529	08.0188.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện					
530	08.0191.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung					
531	08.0167.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa					
532	08.0208.0230	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài					
533	08.0193.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn					
534	08.0168.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
535	08.0201.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thông kính	Điện nhĩ chăm điều trị thông kính					
536	08.0219.0230	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai					
537	08.0185.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm màng quang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm màng quang					
538	08.0226.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh					
539	08.0204.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc					
540	08.0215.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp					
541	08.0209.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang					
542	08.0216.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai					
543	08.0205.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
544	08.0179.0230	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
545	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc					
546	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều					
547	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
548	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
549	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
550	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
551	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
552	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
553	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	
554	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]					
555	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	
556	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	
557	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	38.300	38.300	
558	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận					
559	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân					
560	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	
561	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
562	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	54.200	54.200	
563	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi					
564	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600	121.600	
565	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	86.800	86.800	
566	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút					
567	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	
568	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút					
569	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	
570	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	
571	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	
572	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	
573	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	
574	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	
575	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
576	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gỗ ghềnh...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gỗ ghềnh...)	23.300	23.300	23.300	23.300	
577	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	
578	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	
579	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	
580	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	
581	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng					
582	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường					
583	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc					
584	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập					
585	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt					
586	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bì dãi	Thủy châm điều trị bì dãi					
587	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
588	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					
589	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai					
590	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận					
591	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đau mắt	Thủy châm điều trị đau mắt					
592	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày					
593	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
594	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	
595	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	
596	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn					
597	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
598	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					
599	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900	53.900	53.900	53.900	
600	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					
601	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư					
602	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
603	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khản giọng	Thủy châm điều trị giảm khản giọng					
604	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
605	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực					
606	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
607	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
608	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
609	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
610	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	
611	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					
612	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng					
613	03.0559.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt					
614	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900	53.900	53.900	
615	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	
616	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	
617	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					
618	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	
619	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900	53.900	
620	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phụng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
621	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					
622	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác					
623	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
624	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
625	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
626	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
627	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn					
628	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress					
629	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
630	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón					
631	03.0537.0271	Thủy châm điều trị táo cơ	Thủy châm điều trị táo cơ					
632	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn					
633	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
634	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp					
635	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
636	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
637	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					
638	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
639	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	
640	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng					
641	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	
642	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
643	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang					
644	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					
645	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em					
646	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
647	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					
648	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng					
649	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					
650	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
651	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
652	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					
653	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
654	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
655	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V					
656	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp					
657	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt					
658	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
659	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					
660	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
661	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy					
662	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tính	Thủy châm điều trị dị tính					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
663	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
664	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					
665	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
666	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá trắng	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá trắng					
667	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
668	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress					
669	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông					
670	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
671	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
672	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					
673	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng					
674	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lực cơ nâng	Thủy châm điều trị lực cơ nâng					
675	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					
676	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
677	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
678	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương					
679	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới					
680	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
681	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em					
682	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não					
683	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					
684	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay					
685	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc					
686	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
687	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
688	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
689	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
690	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện					
691	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					
692	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung					
693	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
694	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược					
695	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài					
696	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn					
697	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
698	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh					
699	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trí	Thủy châm điều trị trí					
700	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan					
701	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang					
702	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					
703	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
704	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
705	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					
706	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					
707	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
708	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	
709	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	
710	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
711	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
712	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
713	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	
714	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
715	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
716	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
717	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
718	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
719	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
720	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
721	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
722	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
723	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
724	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
725	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
726	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
727	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	
728	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
729	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
730	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
731	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khờ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khờ giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
732	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	53.200	53.200	53.200	
733	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	
734	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	
735	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
736	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
737	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
738	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
739	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	
740	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
741	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
742	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
743	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
744	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
745	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
746	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Lân Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
747	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
748	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
749	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
750	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
751	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
752	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc					53.200
753	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
754	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
755	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	
757	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	
758	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	
759	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	
760	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
762	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	
764	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
766	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	
768	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
769	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					53.200
770	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
771	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
772	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	
773	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
774	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
775	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay					53.200
776	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	
777	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
778	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	
780	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
782	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ã tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ã tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
784	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phụng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỹ
787	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
789	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
791	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
793	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau mắt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
794	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
795	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
796	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
797	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
798	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
800	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
801	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
803	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
804	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
805	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
807	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
808	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
809	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
810	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
811	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
812	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
813	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt từ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt từ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
814	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
815	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
816	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
817	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
819	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
820	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
821	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
822	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
823	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
824	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
825	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
827	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
828	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
829	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
831	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
832	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
833	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	
834	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	
835	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	
836	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	
837	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.400				
838	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	
839	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân					
840	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	
841	08.0030.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					
842	03.0283.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	
843	08.0021.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc					
844	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	
845	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	
846	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn					
847	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc hàng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da					
848	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn					
849	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	204.600				
850	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	316.900				
851	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	316.900				
852	10.0555.0494	Phẫu thuật trích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật trích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản					
853	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng					
854	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	152.900	152.900	152.900	152.900	
855	03.2119.0505	Trích nốt ở ngoài tai ngoài	Trích nốt ở ngoài tai ngoài					
856	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	
857	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí					
858	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
859	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900				152.900
860	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	152.900				
861	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trang Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
862	03.0113.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	
863	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
864	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.500				
865	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.937.500				
866	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài					
867	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					
868	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	
869	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng mông	Khâu vết thương vùng mông					
870	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
871	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					
872	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
873	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
874	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
875	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú					
876	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh					
877	13.0160.0606	Chọc dò túi cứng Douglas	Chọc dò túi cứng Douglas					
878	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					
879	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	550.700				550.700
880	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					
881	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo					
882	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					
883	13.0040.0629	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200				66.200
884	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					
885	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					
886	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lấy máu tụ tăng sinh môn					
887	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn					
888	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					
889	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính					
890	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch					
891	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000	315.000	
892	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không					
893	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600				
894	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo					
895	13.0150.0724	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn					
896	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
897	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
898	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc					
899	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc					
900	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc					
901	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc					
902	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
903	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết					
904	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt					
905	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị					
906	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
907	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
908	03.1691.0759	Đốt lông siêu	Đốt lông siêu					
909	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu					
910	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]					
911	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]					
912	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					
913	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
914	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]					
915	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					
916	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc					
917	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					
918	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					
919	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc					
920	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc					
921	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
922	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
923	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					
924	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					
925	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ					
926	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ					
927	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
928	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
929	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
930	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
931	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					
932	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
933	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
934	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
935	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					
936	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					
937	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					
938	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu					
939	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					
940	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu					
941	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900				240.900
942	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới					
943	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi					
944	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]					
945	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	200.500	200.500	200.500	200.500	
946	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
947	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sông Phụng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỹ
948	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vằn tại	Chọc hút dịch tụ huyết vằn tại					
949	15.0056.0882	Chọc hút dịch vằn tại	Chọc hút dịch vằn tại	45.000	45.000	45.000	45.000	
950	03.2154.0897	Lâm Proetz	Lâm Proetz					
951	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz					
952	01.0086.0898	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
953	02.0032.0898	Khi dùng thuốc giãn phế quản	Khi dùng thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
954	03.2191.0898	Khi dùng mũi họng	Khi dùng mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
955	03.0089.0898	Khi dùng thuốc cấp cứu	Khi dùng thuốc cấp cứu	19.200				19.200
956	15.0222.0898	Khi dùng mũi họng	Khi dùng mũi họng					19.200
957	03.2120.0899	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai					
958	03.2184.0899	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản					
959	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					
960	15.0058.0899	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	
961	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
962	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.100				
963	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100				30.100
964	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai (đơn giản)					
965	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
966	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]					
967	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]					
968	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	
969	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau					
970	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước					
971	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA					
972	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau					
973	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước					
974	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm					
975	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]					
976	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]					
977	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]					
978	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]					
979	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]					
980	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê					
981	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê					
982	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê					
983	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê					
984	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
985	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					
986	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					
987	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					
988	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản					
989	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
990	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ					
991	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ					
992	15.0050.0994	Trích dịch màng nhĩ	Trích dịch màng nhĩ					
993	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng					
994	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tử	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tử					
995	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tử	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tử					
996	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tử	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tử					
997	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500				
998	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
999	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
1000	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
1001	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
1002	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1003	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1004	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 4, 5)	441.700				
1005	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (một chân)					
1006	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (một chân)					
1007	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1008	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1009	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1010	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement					
1011	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1012	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement					
1013	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng (hai hàm)	111.400				
1014	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
1015	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
1016	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					
1017	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					
1018	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					
1019	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					
1020	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa					
1021	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn					
1022	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	
1023	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1024	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					
1025	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa					32.600
1026	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1027	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat					
1028	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1029	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1030	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement					
1031	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					
1032	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
1033	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1034	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					
1035	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hòa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hòa trùng hợp					
1036	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					
1037	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp					
1038	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement					
1039	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
1040	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hòa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hòa trùng hợp					
1041	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					
1042	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp					
1043	16.0233.1050	Điều trị đóng cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cứng răng bằng Canxi Hydroxit					
1044	16.0234.1050	Điều trị đóng cứng răng bằng MTA	Điều trị đóng cứng răng bằng MTA					
1045	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
1046	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép					
1047	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)					
1048	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)					
1049	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên dá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên dá)					
1050	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)					
1051	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)					
1052	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)					
1053	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên dá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên dá)					
1054	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)					
1055	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)					
1056	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					
1057	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)					
1058	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla					
1059	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke					
1060	22.0140.1360	Tìm globulin trong máu	Tìm globulin trong máu					
1061	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)					
1062	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu					
1063	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					
1064	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]					
1065	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					
1066	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					
1067	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					
1068	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]					

Crima

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
1069	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					
1070	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					
1071	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]					
1072	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]					
1073	23.0051.1494	Định lượng Creatinin [máu]	Định lượng Creatinin [máu]					
1074	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]					
1075	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]					
1076	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]					
1077	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]					
1078	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]					
1079	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh					
1080	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)					
1081	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
1082	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
1083	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]					
1084	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1085	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200				11.200
1086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]					
1087	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400				
1088	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]					
1089	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	31.400				
1090	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400				
1091	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400				
1092	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400				
1093	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones (niệu)	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]					
1094	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					
1095	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)					
1096	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)					
1097	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	
1098	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric [niệu]					
1099	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)					
1100	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					
1101	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000				
1102	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41.000				
1103	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO					
1104	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh					
1105	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99.700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
1106	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	99.700				
1107	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	99.700				
1108	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87.500				
1109	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	45.600				
1110	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45.600				
1111	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45.600				
1112	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	45.600				
1113	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000				
1114	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75.100				
1115	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1116	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi					
1117	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	130.000				
1118	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi					
1119	24.0266.1674	Đen bảo đường ruột nhuộm soi	Đen bảo đường ruột nhuộm soi					
1120	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi					
1121	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi					
1122	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi					
1123	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi					
1124	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung					
1125	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi					
1126	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi					
1127	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi					
1128	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh					
1129	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính					
1130	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	91.300				
1131	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	91.300				
1132	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	91.300				
1133	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136.300				
1134	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114.500				
1135	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	22.700	22.700	22.700	22.700	
1136	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen					
1137	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi					
1138	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	
1139	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường					
1140	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	182.700				
1141	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh					
1142	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182.700				
1143	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	
1144	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900				27.900
1145	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1146	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900				27.900
1147	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900				27.900
1148	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Song Phượng	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ
1149	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
I			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176,700				
2		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút					

Phụ lục số 67

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐAN PHƯƠNG**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật					
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay....)					
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
13	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)					
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
18	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					
19	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên					
20	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
21	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
22	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					
23	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					
24	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo					
25	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
26	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
27	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
28	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phảng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
29	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
30	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi uồng	Chụp X-quang đỉnh phổi uồng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
31	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chỏch một bên	Chụp X-quang hàm chỏch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
32	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
33	18.0076.0010	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
34	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
35	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
36	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
37	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chỏch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chỏch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
38	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
39	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
40	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
41	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
42	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chỏch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chỏch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
43	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
44	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
45	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
46	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
47	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
48	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
49	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chỏch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chỏch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
50	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
51	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chỏch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chỏch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
52	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
53	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chỏch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chỏch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
54	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chỏch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chỏch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
55	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uồng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uồng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
56	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phước Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
57	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
58	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
59	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
60	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
61	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
62	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
63	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
64	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
65	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
66	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
67	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
68	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
69	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
70	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
71	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
72	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
73	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng ($> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)					
74	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên ($> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)					
75	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng ($> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
76	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng ($> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)					
77	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					
78	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					
79	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]					
80	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
81	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh					
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
83	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
84	01.0053.0075	Đặt canuyn môi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn môi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
85	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da					
86	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
87	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
88	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
89	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	28.200	28.200	28.200		
90	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
91	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
92	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí					
93	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
94	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi					
95	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
96	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng					
97	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng					
98	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
99	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
100	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
101	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim luy catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim luy catheter					
102	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi					
103	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm					
104	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
105	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
106	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
107	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
108	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày					
109	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc muối đường) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc muối đường) sơ sinh					
110	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)					
111	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
112	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy					
113	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở					
114	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhân giáp	Mở khí quản qua màng nhân giáp					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
115	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu					
116	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tử/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tử/gây mê					
117	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tử/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tử/gây mê					
118	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
119	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
120	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	Rửa bàng quang lấy mẫu cục					
121	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300
122	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
123	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
124	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
125	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					
126	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe					
127	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm					
128	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại					
129	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính					
130	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường					
131	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường					
132	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản					
133	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ (chiều dài ≤ 15cm)					
134	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ (chiều dài ≤ 15cm)	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
135	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường (chiều dài ≤ 15cm)	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
136	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]					
137	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN					
138	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn					
139	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
140	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
141	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
142	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
143	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
144	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
145	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
146	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
147	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
148	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
149	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
150	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
151	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
152	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
153	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh					
154	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
155	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
156	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
157	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
158	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
159	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
160	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản					
161	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
162	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]					

CMT

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phông	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đông Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
163	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					
164	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
165	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					
166	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin					
167	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
168	08.0003.2045	Măng chàm	Măng chàm					
169	08.0008.2045	Ôn chàm	Ôn chàm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
170	03.0289.0224	Hào chàm	Hào chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
171	03.0290.0224	Nhĩ chàm	Nhĩ chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
172	03.0291.0224	Ôn chàm	Ôn chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
173	08.0010.0224	Chích lê	Chích lê	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
174	08.0002.0224	Hào chàm	Hào chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
175	08.0001.0224	Mai hoa chàm	Mai hoa chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
176	08.0004.0224	Nhĩ chàm	Nhĩ chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
177	08.0007.0227	Cây chì	Cây chì					
178	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
179	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
180	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
181	03.0694.0228	Cửu điều trị bị dị tật thể hàn	Cửu điều trị bị dị tật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
182	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
183	03.0693.0228	Cửu điều trị đau đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
184	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
185	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
186	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
187	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
188	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
189	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khối giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khối giác thể hàn					
190	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn					
191	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
192	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
193	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
194	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
195	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
196	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
197	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
198	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn mửa thể hàn	Cửu điều trị nôn mửa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
199	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn					
200	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
201	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn					
202	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
203	03.0684.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn					
204	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
205	08.0009.0228	Cửu	Cửu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phước Bình	Trạm y tế xã Phước Định	Trạm y tế xã Đông Tháp	Trạm y tế xã Thị Xuân	Trạm y tế xã Thị An
206	08.0468.0228	Cầu điều trị bí đái thể hàn	Cầu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
207	08.0476.0228	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
208	08.0464.0228	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
209	08.0472.0228	Cầu điều trị dai dăm thể hàn	Cầu điều trị dai dăm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
210	08.0470.0228	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
211	08.0452.0228	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn					
212	08.0473.0228	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
213	08.0461.0228	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
214	08.0465.0228	Cầu điều trị dị tính thể hàn	Cầu điều trị dị tính thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
215	08.0474.0228	Cầu điều trị giảm khẩu vị thể hàn	Cầu điều trị giảm khẩu vị thể hàn					
216	08.0462.0228	Cầu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cầu điều trị giảm thính lực thể hàn					
217	08.0451.0228	Cầu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cầu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
218	08.0455.0228	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn					
219	08.0458.0228	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
220	08.0457.0228	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
221	08.0460.0228	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
222	08.0466.0228	Cầu điều trị liệt dương thể hàn	Cầu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
223	08.0459.0228	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
224	08.0453.0228	Cầu điều trị nấc thể hàn	Cầu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
225	08.0454.0228	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
226	08.0456.0228	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn					
227	08.0471.0228	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
228	08.0475.0228	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn					
229	08.0477.0228	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
230	08.0467.0228	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn					
231	08.0469.0228	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
232	08.0463.0228	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
233	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
234	03.0302.2046	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]					
235	03.0313.2046	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]					
236	03.0299.2046	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]					
237	03.0303.2046	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]					
238	03.0340.2046	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	Điện màng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]					
239	03.0335.2046	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện màng châm điều trị chứng tic [kim dài]					
240	03.0337.2046	Điện màng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện màng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]					
241	03.0342.2046	Điện màng châm điều trị dai dăm	Điện màng châm điều trị dai dăm [kim dài]					
242	03.0327.2046	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện màng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]					
243	03.0307.2046	Điện màng châm điều trị đau đầu	Điện màng châm điều trị đau đầu [kim dài]					
244	03.0331.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng					
245	03.0332.2046	Điện màng châm điều trị đau môi cơ	Điện màng châm điều trị đau môi cơ [kim dài]					
246	03.0324.2046	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]					
247	03.0308.2046	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]					
248	03.0350.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]					

comau

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
249	03.0323.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]					
250	03.0301.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]					
251	03.0305.2046	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]					
252	03.0349.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]					
253	03.0348.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]					
254	03.0316.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]					
255	03.0318.2046	Điện màng châm điều trị giảm thính lực	Điện màng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]					
256	03.0320.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
257	03.0317.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
258	03.0334.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
259	03.0322.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
260	03.0304.2046	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng [kim dài]					
261	03.0296.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
262	03.0295.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
263	03.0298.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]					
264	03.0297.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]					
265	03.0294.2046	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]					
266	03.0347.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					
267	03.0312.2046	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]					
268	03.0339.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]					
269	03.0346.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]					
270	03.0344.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]					
271	03.0341.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]					
272	03.0326.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]					
273	03.0309.2046	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]					
274	03.0306.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]					
275	03.0321.2046	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp [kim dài]					
276	03.0300.2046	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]					
277	03.0319.2046	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim dài]					
278	03.0330.2046	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]					
279	03.0311.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]					
280	03.0310.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]					
281	03.0325.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]					
282	03.0336.2046	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]					
283	03.0328.2046	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]					
284	03.0314.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]					
285	03.0329.2046	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]					
286	03.0333.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đông Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
287	03.0315.2046	Điện màng chambers điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng chambers điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kính dài]					
288	03.0343.2046	Điện màng chambers điều trị bì dãi	Điện màng chambers điều trị bì dãi [kính dài]					
289	08.0095.2046	Điện màng chambers	Điện màng chambers [kính dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
290	08.0146.2046	Điện màng chambers điều trị	Điện màng chambers điều trị					
291	08.0115.2046	Điện màng chambers điều trị béo phì	Điện màng chambers điều trị béo phì					
292	08.0161.2046	Điện màng chambers điều trị bì dãi cơ năng	Điện màng chambers điều trị bì dãi cơ năng					
293	08.0126.2046	Điện màng chambers điều trị dải dãn	Điện màng chambers điều trị dải dãn [kính dài]					
294	08.0135.2046	Điện màng chambers điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện màng chambers điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
295	08.0143.2046	Điện màng chambers điều trị đau hồ mắt	Điện màng chambers điều trị đau hồ mắt					
296	08.0157.2046	Điện màng chambers điều trị đau lưng	Điện màng chambers điều trị đau lưng [kính dài]					
297	08.0153.2046	Điện màng chambers điều trị đau răng	Điện màng chambers điều trị đau răng [kính dài]					
298	08.0137.2046	Điện màng chambers điều trị đau thần kinh V	Điện màng chambers điều trị đau thần kinh V					
299	08.0158.2046	Điện màng chambers điều trị dị tính	Điện màng chambers điều trị dị tính					
300	08.0156.2046	Điện màng chambers điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện màng chambers điều trị giảm đau do thoái hóa khớp					
301	08.0145.2046	Điện màng chambers điều trị giảm thị lực	Điện màng chambers điều trị giảm thị lực					
302	08.0131.2046	Điện màng chambers điều trị hen phế quản	Điện màng chambers điều trị hen phế quản [kính dài]					
303	08.0117.2046	Điện màng chambers điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện màng chambers điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kính dài]					
304	08.0114.2046	Điện màng chambers điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện màng chambers điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kính dài]					
305	08.0129.2046	Điện màng chambers điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng chambers điều trị hội chứng tiền đình [kính dài]					
306	08.0125.2046	Điện màng chambers điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện màng chambers điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kính dài]					
307	08.0130.2046	Điện màng chambers điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng chambers điều trị hội chứng vai gáy [kính dài]					
308	08.0132.2046	Điện màng chambers điều trị huyết áp thấp	Điện màng chambers điều trị huyết áp thấp [kính dài]					
309	08.0140.2046	Điện màng chambers điều trị khản tiếng	Điện màng chambers điều trị khản tiếng [kính dài]					
310	08.0142.2046	Điện màng chambers điều trị liệt chi dưới	Điện màng chambers điều trị liệt chi dưới [kính dài]					
311	08.0141.2046	Điện màng chambers điều trị liệt chi trên	Điện màng chambers điều trị liệt chi trên [kính dài]					
312	08.0133.2046	Điện màng chambers điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng chambers điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
313	08.0127.2046	Điện màng chambers điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng chambers điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em					
314	08.0123.2046	Điện màng chambers điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng chambers điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em					
315	08.0159.2046	Điện màng chambers điều trị liệt dương	Điện màng chambers điều trị liệt dương					
316	08.0116.2046	Điện màng chambers điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng chambers điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
317	08.0138.2046	Điện màng chambers điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng chambers điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kính dài]					
318	08.0128.2046	Điện màng chambers điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện màng chambers điều trị rối loạn kinh nguyệt					
319	08.0139.2046	Điện màng chambers điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện màng chambers điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kính dài]					
320	08.0152.2046	Điện màng chambers điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng chambers điều trị rối loạn tiêu hóa [kính dài]					
321	08.0160.2046	Điện màng chambers điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện màng chambers điều trị rối loạn tiểu tiện					
322	08.0118.2046	Điện màng chambers điều trị sa dạ dày	Điện màng chambers điều trị sa dạ dày [kính dài]					
323	08.0124.2046	Điện màng chambers điều trị sa tử cung	Điện màng chambers điều trị sa tử cung					
324	08.0134.2046	Điện màng chambers điều trị tắc tia sữa	Điện màng chambers điều trị tắc tia sữa					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 13/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
325	08.0119.2046	Điện mừng chăm sóc điều trị tủy căn suy nhược	Điện mừng chăm sóc điều trị tủy căn suy nhược [kim dài]					
326	08.0150.2046	Điện mừng chăm sóc điều trị táo bón kéo dài	Điện mừng chăm sóc điều trị táo bón kéo dài					
327	08.0136.2046	Điện mừng chăm sóc điều trị thất vận ngôn	Điện mừng chăm sóc điều trị thất vận ngôn [kim dài]					
328	08.0127.2046	Điện mừng chăm sóc điều trị thông kinh	Điện mừng chăm sóc điều trị thông kinh					
329	08.0120.2046	Điện mừng chăm sóc điều trị trí	Điện mừng chăm sóc điều trị trí [kim dài]					
330	08.0154.2046	Điện mừng chăm sóc điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mừng chăm sóc điều trị viêm đa khớp dạng thấp					
331	08.0144.2046	Điện mừng chăm sóc điều trị viêm kết mạc	Điện mừng chăm sóc điều trị viêm kết mạc [kim dài]					
332	08.0151.2046	Điện mừng chăm sóc điều trị viêm mũi xoang	Điện mừng chăm sóc điều trị viêm mũi xoang					
333	08.0155.2046	Điện mừng chăm sóc điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mừng chăm sóc điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					
334	08.0121.2046	Điện mừng chăm sóc phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mừng chăm sóc phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt					
335	03.0501.0230	Điện chăm sóc rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện chăm sóc rối loạn trí đại, tiểu tiện					
336	03.0506.0230	Điện chăm sóc điều trị bí đại	Điện chăm sóc điều trị bí đại	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
337	03.0511.0230	Điện chăm sóc điều trị bước cổ đơn thuần	Điện chăm sóc điều trị bước cổ đơn thuần					
338	03.0508.0230	Điện chăm sóc điều trị cảm cúm	Điện chăm sóc điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
339	03.0485.0230	Điện chăm sóc điều trị chảy lệ	Điện chăm sóc điều trị chảy lệ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
340	03.0472.0230	Điện chăm sóc điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện chăm sóc điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
341	03.0531.0230	Điện chăm sóc điều trị chứng tic	Điện chăm sóc điều trị chứng tic					
342	03.0470.0230	Điện chăm sóc điều trị chứng ù tai	Điện chăm sóc điều trị chứng ù tai					
343	03.0498.0230	Điện chăm sóc điều trị cơn đau quặn thắt	Điện chăm sóc điều trị cơn đau quặn thắt					
344	03.0505.0230	Điện chăm sóc điều trị đái dầm	Điện chăm sóc điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
345	03.0478.0230	Điện chăm sóc điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện chăm sóc điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
346	03.0522.0230	Điện chăm sóc điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện chăm sóc điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
347	03.0527.0230	Điện chăm sóc điều trị đau lưng	Điện chăm sóc điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
348	03.0528.0230	Điện chăm sóc điều trị đau môi cơ	Điện chăm sóc điều trị đau môi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
349	03.0523.0230	Điện chăm sóc điều trị đau ngực sườn	Điện chăm sóc điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
350	03.0516.0230	Điện chăm sóc điều trị đau răng	Điện chăm sóc điều trị đau răng					
351	03.0467.0230	Điện chăm sóc điều trị đau thần kinh tọa	Điện chăm sóc điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
352	03.0461.0230	Điện chăm sóc điều trị đi chứng bại liệt	Điện chăm sóc điều trị đi chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
353	03.0515.0230	Điện chăm sóc điều trị giảm đau do ung thư	Điện chăm sóc điều trị giảm đau do ung thư					
354	03.0517.0230	Điện chăm sóc điều trị giảm đau do Zona	Điện chăm sóc điều trị giảm đau do Zona					
355	03.0514.0230	Điện chăm sóc điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện chăm sóc điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
356	03.0471.0230	Điện chăm sóc điều trị giảm khô giác	Điện chăm sóc điều trị giảm khô giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
357	03.0491.0230	Điện chăm sóc điều trị giảm thị lực	Điện chăm sóc điều trị giảm thị lực	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
358	03.0493.0230	Điện chăm sóc điều trị giảm thính lực	Điện chăm sóc điều trị giảm thính lực	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
359	03.0492.0230	Điện chăm sóc điều trị hội chứng tiền đình	Điện chăm sóc điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
360	03.0530.0230	Điện chăm sóc điều trị hội chứng vai gáy	Điện chăm sóc điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
361	03.0521.0230	Điện chăm sóc điều trị huyết áp thấp	Điện chăm sóc điều trị huyết áp thấp					
362	03.0473.0230	Điện chăm sóc điều trị khản tiếng	Điện chăm sóc điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
363	03.0490.0230	Điện chăm sóc điều trị lác	Điện chăm sóc điều trị lác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
364	03.0463.0230	Điện chăm sóc điều trị liệt chi dưới	Điện chăm sóc điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
365	03.0462.0230	Điện chăm sóc điều trị liệt chi trên	Điện chăm sóc điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
366	03.0484.0230	Điện chăm sóc điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện chăm sóc điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
367	03.0465.0230	Điện chăm sóc điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện chăm sóc điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
368	03.0464.0230	Điện chăm sóc điều trị liệt nửa người	Điện chăm sóc điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
369	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
370	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
371	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
372	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
373	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
374	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng đo chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng đo chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
375	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
376	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
377	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
378	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
379	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
380	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
381	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
382	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
383	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
384	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
385	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp					
386	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp					
387	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
388	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
389	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
390	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					
391	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ					
392	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
393	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
394	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não					
395	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt					
396	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ					
397	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì					
398	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái	Điện nhĩ châm điều trị bi đái					
399	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
400	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo					
401	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
402	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai					
403	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm					
404	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày					
405	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
406	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					
407	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ					
408	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn					
409	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng					
410	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
411	03.0353.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa					
412	03.0365.0230	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh					
413	03.0401.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
414	03.0402.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư					
415	03.0359.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khâu giác	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khâu giác					
416	03.0378.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực					
417	03.0380.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực					
418	03.0384.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản					
419	03.0364.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp					
420	03.0395.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy					
421	03.0386.0230	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp					
422	03.0361.0230	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng					
423	03.0377.0230	Điện nhĩ chăm điều trị lác	Điện nhĩ chăm điều trị lác					
424	03.0352.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới					
425	03.0351.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên					
426	03.0371.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
427	03.0356.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ					
428	03.0354.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người					
429	03.0367.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ					
430	03.0392.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc					
431	03.0398.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
432	03.0390.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày					
433	03.0373.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí					
434	03.0385.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp					
435	03.0381.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngón	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngón					
436	03.0368.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính					
437	03.0370.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
438	03.0369.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
439	03.0389.0230	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ					
440	03.0375.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc					
441	03.0383.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng					
442	03.0376.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
443	03.0382.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang					
444	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bị đứt cơ năng	Điện chăm điều trị bị đứt cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
445	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
446	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chắp leo	Điện chăm điều trị chắp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
447	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
448	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quặn thận	Điện chăm điều trị cơn đau quặn thận					
449	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
450	08.0303.0230	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
451	08.0312.0230	Điện chăm điều trị đau răng	Điện chăm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
452	08.0318.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	08.0319.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
454	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
455	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
456	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
458	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mắt kính	Điện châm điều trị hội chứng tiền mắt kính					
459	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
461	08.0306.0230	Điện châm điều trị lực cơ năng	Điện châm điều trị lực cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh					
465	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
466	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
467	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
468	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
469	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
470	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
472	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
473	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
474	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện					
475	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
476	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
477	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ					
478	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
479	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
480	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang					
481	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					
483	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh					
485	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng					
486	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo					
487	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
488	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt					
489	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận					
490	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
491	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm					
492	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					

CmMa

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đông Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
493	08.0194.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V					
494	08.0217.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoái hóa khớp					
495	08.0203.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ chăm điều trị đau hồ mắt					
496	08.0218.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng					
497	08.0213.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng					
498	08.0224.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư					
499	08.0225.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do zona					
500	08.0220.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khúu giác	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khúu giác					
501	08.0206.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực					
502	08.0180.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực					
503	08.0164.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản					
504	08.0178.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng					
505	08.0171.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress					
506	08.0162.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình					
507	08.0192.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mắt kính	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mắt kính					
508	08.0181.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em					
509	08.0163.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy					
510	08.0165.0230	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp					
511	08.0197.0230	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng					
512	08.0200.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới					
513	08.0199.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên					
514	08.0166.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên					
515	08.0187.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương					
516	08.0177.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
517	08.0221.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rỏ, đăm rỏ dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rỏ, đăm rỏ dây thần kinh					
518	08.0195.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tử chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tử chi do chấn thương cột sống					
519	08.0170.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ					
520	08.0173.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nấc					
521	08.0172.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	Điện nhĩ chăm điều trị nôn					
522	08.0183.0230	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não					
523	08.0198.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
524	08.0222.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông					
525	08.0202.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
526	08.0196.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
527	08.0223.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
528	08.0212.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa					
529	08.0188.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện					
530	08.0191.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung					
531	08.0167.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa					
532	08.0208.0230	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài					
533	08.0193.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn					
534	08.0168.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đông Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
535	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kính	Điện nhĩ châm điều trị thông kính					
536	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai					
537	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang					
538	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh					
539	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc					
540	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
541	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang					
542	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai					
543	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
544	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
545	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc					
546	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều					
547	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
548	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
549	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
550	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
551	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
552	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
553	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
554	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]					
555	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
556	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
557	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
558	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
559	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân					
560	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
561	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
562	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
563	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi					
564	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
565	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
566	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút					
567	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
568	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút					
569	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
570	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
571	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
572	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
573	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
574	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
575	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
576	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gỗ ghềnh...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gỗ ghềnh...)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
577	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
578	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
579	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
580	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
581	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng					
582	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường					
583	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc					
584	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập					
585	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt					
586	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái					
587	03.0596.0271	Thủy châm điều trị buồn nôn đơn thuần	Thủy châm điều trị buồn nôn đơn thuần					
588	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					
589	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai					
590	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận					
591	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					
592	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày					
593	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
594	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
595	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
596	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn					
597	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
598	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					
599	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
600	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					
601	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư					
602	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
603	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khô mắt	Thủy châm điều trị giảm khô mắt					
604	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
605	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực					
606	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
607	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
608	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
609	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
610	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
611	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					
612	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng					
613	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác					
614	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
615	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
616	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
617	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					
618	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
619	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
620	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
621	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					
622	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác					
623	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
624	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
625	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
626	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
627	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn					
628	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress					
629	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
630	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón					
631	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ					
632	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn					
633	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
634	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp					
635	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
636	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
637	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					
638	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
639	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
640	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng					
641	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
642	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
643	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang					
644	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					
645	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em					
646	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
647	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					
648	08.0388.0271	Thủy châm điều trị biếng ăn cơ năng	Thủy châm điều trị biếng ăn cơ năng					
649	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					
650	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
651	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
652	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					
653	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
654	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
655	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V					
656	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp					
657	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt					
658	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
659	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					
660	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
661	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy					
662	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
663	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
664	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm tính lực	Thủy châm điều trị giảm tính lực					
665	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
666	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng					
667	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
668	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress					
669	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông					
670	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
671	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
672	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					
673	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng					
674	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lực cơ năng	Thủy châm điều trị lực cơ năng					
675	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					
676	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
677	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
678	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương					
679	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới					
680	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
681	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em					
682	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não					
683	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					
684	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay					
685	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc					
686	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
687	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
688	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
689	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
690	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện					
691	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					
692	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung					
693	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
694	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược					
695	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài					
696	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn					
697	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
698	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh					
699	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					
700	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan					
701	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang					
702	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					
703	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					

CML

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
704	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
705	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					
706	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					
707	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
708	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
709	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
710	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
711	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ					
712	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
713	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất					
714	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
715	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ú tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ú tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
716	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
717	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
718	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
719	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
720	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
721	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
722	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
723	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
724	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
725	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
726	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
727	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực					
728	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
729	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
730	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
731	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuôn giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuôn giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
732	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
733	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực					
734	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản					
735	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
736	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
737	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
738	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
739	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria					
740	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
741	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
742	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
743	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
744	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
745	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
746	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
747	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
748	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
749	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
750	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
751	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
752	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
753	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
754	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
755	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
757	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
758	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa					
759	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng					
760	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
762	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp					
764	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
766	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp					
768	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
769	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
770	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
771	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
772	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang					
773	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
774	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
775	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
776	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
777	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
778	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
780	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
782	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
784	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
787	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
789	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
791	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
793	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức mắt					
794	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực					
795	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực					
796	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản					
797	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
798	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp					
799	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly					
800	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
801	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
803	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
804	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
805	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ năng					
807	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
808	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
809	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
810	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ					
811	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
812	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
813	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
814	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
815	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
816	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
817	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
819	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt					
820	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
821	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa					
822	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí					
823	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
824	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược					
825	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

CSM

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
827	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
828	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
829	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang					
831	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
832	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
833	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp					
834	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
835	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
836	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
837	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)					
838	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
839	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân					
840	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
841	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
842	03.0283.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
843	08.0021.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
844	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc					
845	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì					
846	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn					
847	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da					
848	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn					
849	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường					
850	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét rộng < ¼ bán chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét rộng < ¼ bán chân trên người bệnh đái tháo đường					
851	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường					
852	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản					
853	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng					
854	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
855	03.2119.0505	Trích nốt ở tai ngoài	Trích nốt ở tai ngoài					
856	03.3909.0505	Trích hạch áp xe nhỏ	Trích hạch áp xe nhỏ					
857	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí					
858	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
859	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
860	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường					
861	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
862	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn					
863	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
864	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ					
865	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức					
866	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài					
867	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					
868	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
869	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi					
870	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
871	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					
872	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
873	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
874	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
875	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú					
876	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh					
877	13.0160.0606	Chọc dò tử cung Douglas	Chọc dò tử cung Douglas					
878	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					
879	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700
880	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					
881	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo					
882	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					
883	13.0040.0629	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
884	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					
885	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					
886	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lấy máu tụ tăng sinh môn					
887	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn					
888	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					
889	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính					
890	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch					
891	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000		
892	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không					
893	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung					
894	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo					
895	13.0150.0724	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn					
896	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
897	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
898	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc					
899	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc					
900	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc					
901	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc					
902	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
903	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết					
904	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt					
905	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị					
906	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
907	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
908	03.1691.0759	Đốt lông siêu	Đốt lông siêu					
909	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu					
910	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]					
911	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]					
912	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					
913	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]					
914	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]					
915	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					
916	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc					
917	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					
918	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					
919	03.1689.0785	Lấy calci đóng dưới kết mạc	Lấy calci đóng dưới kết mạc					
920	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc					
921	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
922	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
923	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					
924	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					
925	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ					
926	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ					
927	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
928	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
929	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
930	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
931	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					
932	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
933	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
934	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
935	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc					
936	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc					
937	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu					
938	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu					
939	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu					
940	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu					
941	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900		
942	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới					
943	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi					
944	15.0142.0868	Cắm máu mũi bằng vật liệu cắm máu	Cắm máu mũi bằng vật liệu cắm máu [1 bên]					
945	03.2155.0869	Cắm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cắm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500
946	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
947	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
948	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai					
949	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
950	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz					
951	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz					
952	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
953	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
954	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
955	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
956	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
957	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					
958	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					
959	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					
960	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
961	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.100	30.100	30.100		
962	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
963	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
964	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]					
965	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
966	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]					
967	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]					
968	15.0059.0908	Lấy nút biến bi ống tai ngoài	Lấy nút biến bi ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
969	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau					
970	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước					
971	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA					
972	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau					
973	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước					
974	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm					
975	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]					
976	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]					
977	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]					
978	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]					
979	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]					
980	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê					
981	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê					
982	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê					
983	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê					
984	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
985	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					
986	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					
987	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					
988	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản					
989	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
990	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ					
991	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ					
992	15.0050.0994	Trích dịch màng nhĩ	Trích dịch màng nhĩ					
993	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng					
994	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê					
995	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê					
996	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê					
997	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi					
998	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
999	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
1000	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đông Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
1001	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
1002	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1003	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1004	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (răng số 4, 5)					
1005	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (một chân)					
1006	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (một chân)					
1007	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1008	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1009	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1010	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement					
1011	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1012	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement					
1013	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng (hai hàm)					
1014	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
1015	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
1016	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					
1017	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					
1018	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					
1019	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					
1020	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa					
1021	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn					
1022	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					
1023	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1024	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					
1025	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1026	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1027	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					
1028	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1029	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1030	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement					
1031	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					
1032	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
1033	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1034	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					
1035	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					
1036	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					
1037	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp					
1038	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement					
1039	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					

CĐMau

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
1040	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					
1041	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					
1042	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp					
1043	16.0233.1050	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit					
1044	16.0234.1050	Điều trị đông cứng răng bằng MTA	Điều trị đông cứng răng bằng MTA					
1045	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
1046	11.0015.1158	Rạch hoại tử bằng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bằng giải thoát chèn ép					
1047	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)					
1048	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)					
1049	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên dá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên dá)					
1050	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)					
1051	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)					
1052	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)					
1053	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên dá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên dá)					
1054	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)					
1055	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)					
1056	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					
1057	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)					
1058	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla					
1059	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke					
1060	22.0140.1360	Tìm globulin trong máu	Tìm globulin trong máu					
1061	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)					
1062	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu					
1063	22.0120.1370	Tổng phần tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phần tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					
1064	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]					
1065	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					
1066	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					
1067	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					
1068	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thị Xuân	Trạm y tế xã Thị An
1069	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					
1070	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					
1071	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]					
1072	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]					
1073	23.0051.1494	Định lượng Creatinin [máu]	Định lượng Creatinin [máu]					
1074	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]					
1075	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]					
1076	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]					
1077	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]					
1078	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]					
1079	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh					
1080	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)					
1081	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
1082	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
1083	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]					
1084	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1085	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]					
1087	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]					
1088	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]					
1089	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]					
1090	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]					
1091	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]					
1092	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]					
1093	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]					
1094	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					
1095	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)					
1096	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)					
1097	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1098	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric [niệu]					
1099	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)					
1100	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					
1101	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh					
1102	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh					
1103	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO					
1104	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh					
1105	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phương Đình	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
1106	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh					
1107	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh					
1108	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh					
1109	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh					
1110	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh					
1111	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh					
1112	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					
1113	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					
1114	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh					
1115	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1116	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi					
1117	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh					
1118	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi					
1119	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi					
1120	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi					
1121	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghê) soi tươi					
1122	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi					
1123	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi					
1124	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung					
1125	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi					
1126	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi					
1127	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi					
1128	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh					
1129	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính					
1130	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh					
1131	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh					
1132	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh					
1133	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh					
1134	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh					
1135	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột					
1136	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen					
1137	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi					
1138	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1139	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường					
1140	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh					
1141	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh					
1142	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh					
1143	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
1144	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1145	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1146	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1147	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1148	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình	Trạm y tế xã Đồng Thóp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An
1149	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục đo quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung					
2		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút					

Phụ lục số 67

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐAN PHƯỢNG**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Mã	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán				
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Giá Khám bệnh	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh				
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.000	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	
13	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	
18	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		
19	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh mạch hai bên	Siêu âm tĩnh mạch hai bên		
20	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	
21	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	
22	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		
23	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		
24	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo		
25	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
29	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
57	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		
78	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
80	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mã	Ghi chú
81	13.0200.0071	Bóp bóngambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóngambu, thổi ngạt sơ sinh		
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
83	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
84	01.0053.0075	Đặt canuyn môi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn môi hầu, miệng hầu	28.200	
85	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
86	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
87	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
88	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
89	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
90	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
91	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
92	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
93	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
94	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi		
95	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		
96	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng		
97	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng		
98	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		
99	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		
100	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		
101	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter		
102	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi		
103	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm		
104	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		
105	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		
106	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
107	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
108	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		
109	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		
110	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		
111	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	
112	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy		
113	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở		
114	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
115	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu		
116	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê		
117	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê		
118	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo		
119	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo		
120	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	Rửa bàng quang lấy mẫu cục		Chưa bao gồm hóa chất.
121	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
122	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
123	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
124	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
125	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		
126	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe		
127	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm		Chưa bao gồm ống thông.
128	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
129	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
130	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
131	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
132	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
133	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
134	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
135	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
136	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]		
137	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN		
138	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn		
139	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	
140	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	
141	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.200	
142	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	
143	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	
144	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	
145	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	
146	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	
147	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	
148	02.0339.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	
149	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	
150	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	
151	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	
152	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	
153	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		
154	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
155	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
156	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
157	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
158	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
159	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
160	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		
161	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	
162	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
163	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		
164	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	
165	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		
166	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin		
167	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	
168	08.0003.2045	Măng chàm	Măng chàm		
169	08.0008.2045	Ốn chàm	Ốn chàm [kìm dài]	58.300	
170	03.0289.0224	Hào chàm	Hào chàm	53.400	
171	03.0290.0224	Nhi chàm	Nhi chàm	53.400	
172	03.0291.0224	Ốn chàm	Ốn chàm	53.400	
173	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	
174	08.0002.0224	Hào chàm	Hào chàm	53.400	
175	08.0001.0224	Mại hoa chàm	Mại hoa chàm	53.400	
176	08.0004.0224	Nhi chàm	Nhi chàm	53.400	
177	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi		
178	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
179	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
180	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		
181	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	
182	03.0696.0228	Cứu điều trị cúm cúm thể hàn	Cứu điều trị cúm cúm thể hàn	25.900	
183	03.0693.0228	Cứu điều trị đại đấm thể hàn	Cứu điều trị đại đấm thể hàn	25.900	
184	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
185	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
186	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
187	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	
188	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
189	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khớp giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khớp giác thể hàn		
190	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn		
191	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
192	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
193	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
194	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
195	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
196	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
197	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
198	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nao thể hàn	Cứu điều trị nôn nao thể hàn	25.900	
199	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		
200	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
201	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		
202	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
203	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn		
204	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
205	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
206	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	25.900	
207	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
208	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		
209	08.0472.0228	Cứu điều trị dai dăm thể hàn	Cứu điều trị dai dăm thể hàn	25.900	
210	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
211	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		
212	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
213	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
214	08.0465.0228	Cứu điều trị dị tính thể hàn	Cứu điều trị dị tính thể hàn	25.900	
215	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khẩu vị thể hàn	Cứu điều trị giảm khẩu vị thể hàn		
216	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn		
217	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất rung- hổng thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất rung- hổng thể phong hàn	25.900	
218	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		
219	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
220	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
221	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
222	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
223	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
224	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
225	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
226	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		
227	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
228	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		
229	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
230	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn		
231	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
232	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		
233	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	
234	03.0302.2046	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]		
235	03.0313.2046	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]		
236	03.0299.2046	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]		
237	03.0303.2046	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]		
238	03.0340.2046	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	Điện màng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]		
239	03.0335.2046	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện màng châm điều trị chứng tic [kim dài]		
240	03.0337.2046	Điện màng châm điều trị cơn đau quần thận	Điện màng châm điều trị cơn đau quần thận [kim dài]		
241	03.0342.2046	Điện màng châm điều trị dai dăm	Điện màng châm điều trị dai dăm [kim dài]		
242	03.0327.2046	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện màng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]		
243	03.0307.2046	Điện màng châm điều trị đau đầu	Điện màng châm điều trị đau đầu [kim dài]		
244	03.0331.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng		
245	03.0332.2046	Điện màng châm điều trị đau môi cơ	Điện màng châm điều trị đau môi cơ [kim dài]		
246	03.0324.2046	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]		
247	03.0308.2046	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]		
248	03.0350.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
249	03.0323.2046	Điện mỗng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mỗng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]		
250	03.0301.2046	Điện mỗng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mỗng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]		
251	03.0305.2046	Điện mỗng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mỗng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]		
252	03.0349.2046	Điện mỗng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mỗng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]		
253	03.0348.2046	Điện mỗng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mỗng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]		
254	03.0316.2046	Điện mỗng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mỗng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]		
255	03.0318.2046	Điện mỗng châm điều trị giảm thính lực	Điện mỗng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]		
256	03.0320.2046	Điện mỗng châm điều trị hen phế quản	Điện mỗng châm điều trị hen phế quản [kim dài]		
257	03.0317.2046	Điện mỗng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mỗng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]		
258	03.0334.2046	Điện mỗng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mỗng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]		
259	03.0322.2046	Điện mỗng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mỗng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]		
260	03.0304.2046	Điện mỗng châm điều trị khản tiếng	Điện mỗng châm điều trị khản tiếng [kim dài]		
261	03.0296.2046	Điện mỗng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mỗng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]		
262	03.0295.2046	Điện mỗng châm điều trị liệt chi trên	Điện mỗng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]		
263	03.0298.2046	Điện mỗng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mỗng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]		
264	03.0297.2046	Điện mỗng châm điều trị liệt nửa người	Điện mỗng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]		
265	03.0294.2046	Điện mỗng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mỗng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]		
266	03.0347.2046	Điện mỗng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mỗng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]		
267	03.0312.2046	Điện mỗng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mỗng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]		
268	03.0339.2046	Điện mỗng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mỗng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]		
269	03.0346.2046	Điện mỗng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mỗng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]		
270	03.0344.2046	Điện mỗng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mỗng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]		
271	03.0341.2046	Điện mỗng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mỗng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]		
272	03.0326.2046	Điện mỗng châm điều trị sa dạ dày	Điện mỗng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]		
273	03.0309.2046	Điện mỗng châm điều trị stress	Điện mỗng châm điều trị stress [kim dài]		
274	03.0306.2046	Điện mỗng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mỗng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]		
275	03.0321.2046	Điện mỗng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mỗng châm điều trị tăng huyết áp [kim dài]		
276	03.0300.2046	Điện mỗng châm điều trị teo cơ	Điện mỗng châm điều trị teo cơ [kim dài]		
277	03.0319.2046	Điện mỗng châm điều trị thất ngôn	Điện mỗng châm điều trị thất ngôn [kim dài]		
278	03.0330.2046	Điện mỗng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mỗng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]		
279	03.0311.2046	Điện mỗng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mỗng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]		
280	03.0310.2046	Điện mỗng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mỗng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]		
281	03.0325.2046	Điện mỗng châm điều trị trĩ	Điện mỗng châm điều trị trĩ [kim dài]		
282	03.0336.2046	Điện mỗng châm điều trị viêm eo cứng cơ delta	Điện mỗng châm điều trị viêm eo cứng cơ delta [kim dài]		
283	03.0328.2046	Điện mỗng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mỗng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]		
284	03.0314.2046	Điện mỗng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mỗng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]		
285	03.0329.2046	Điện mỗng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mỗng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]		
286	03.0333.2046	Điện mỗng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mỗng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Họ Mã	Ghi chú
287	03.0315.2046	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]		
288	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bi đái	Điện móng châm điều trị bi đái [kim dài]		
289	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	
290	08.0146.2046	Điện màng châm điều trị	Điện màng châm điều trị		
291	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì	Điện màng châm điều trị béo phì		
292	08.0161.2046	Điện màng châm điều trị bi đái cơ năng	Điện màng châm điều trị bi đái cơ năng		
293	08.0126.2046	Điện màng châm điều trị đau đầu	Điện màng châm điều trị đau đầu [kim dài]		
294	08.0135.2046	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		
295	08.0145.2046	Điện màng châm điều trị đau hồ mắt	Điện màng châm điều trị đau hồ mắt		
296	08.0157.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim dài]		
297	08.0153.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim dài]		
298	08.0137.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V		
299	08.0158.2046	Điện màng châm điều trị dị tính	Điện màng châm điều trị dị tính		
300	08.0156.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp		
301	08.0145.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	Điện màng châm điều trị giảm thị lực		
302	08.0131.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]		
303	08.0117.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]		
304	08.0114.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện màng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]		
305	08.0129.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]		
306	08.0125.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]		
307	08.0130.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]		
308	08.0132.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]		
309	08.0140.2046	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng [kim dài]		
310	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]		
311	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]		
312	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		
313	08.0122.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em		
314	08.0123.2046	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em		
315	08.0159.2046	Điện màng châm điều trị liệt dương	Điện màng châm điều trị liệt dương		
316	08.0116.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		
317	08.0138.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]		
318	08.0128.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		
319	08.0139.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]		
320	08.0152.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]		
321	08.0160.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện		
322	08.0118.2046	Điện màng châm điều trị sa da dây	Điện màng châm điều trị sa da dây [kim dài]		
323	08.0124.2046	Điện màng châm điều trị sa tử cung	Điện màng châm điều trị sa tử cung		
324	08.0134.2046	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
325	08.0119.2046	Điện mừng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mừng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]		
326	08.0150.2046	Điện mừng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mừng châm điều trị táo bón kéo dài		
327	08.0136.2046	Điện mừng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mừng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]		
328	08.0127.2046	Điện mừng châm điều trị thông kinh	Điện mừng châm điều trị thông kinh		
329	08.0120.2046	Điện mừng châm điều trị trĩ	Điện mừng châm điều trị trĩ [kim dài]		
330	08.0154.2046	Điện mừng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mừng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp		
331	08.0144.2046	Điện mừng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mừng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]		
332	08.0151.2046	Điện mừng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mừng châm điều trị viêm mũi xoang		
333	08.0155.2046	Điện mừng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mừng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]		
334	08.0121.2046	Điện mừng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mừng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt		
335	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện		
336	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.800	
337	03.0511.0230	Điện châm điều trị buồn nôn đơn thuần	Điện châm điều trị buồn nôn đơn thuần		
338	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	
339	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54.800	
340	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	
341	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		
342	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai		
343	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận		
344	03.0505.0230	Điện châm điều trị đau đầu	Điện châm điều trị đau đầu	54.800	
345	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	
346	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	
347	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	
348	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	
349	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	
350	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		
351	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	
352	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	
353	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		
354	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona		
355	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	
356	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm đau khớp	Điện châm điều trị giảm đau khớp	54.800	
357	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.800	
358	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.800	
359	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
360	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	
361	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		
362	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	
363	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.800	
364	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	
365	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	
366	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	
367	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	
368	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
369	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	
370	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	
371	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	
372	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	
373	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	
374	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800	
375	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	
376	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		
377	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	
378	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	
379	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	
380	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	
381	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	
382	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính		
383	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	
384	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	
385	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		
386	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		
387	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	
388	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	
389	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	
390	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		
391	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ		
392	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	
393	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	
394	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não		
395	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt		
396	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ		
397	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì		
398	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái	Điện nhĩ châm điều trị bi đái		
399	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bước cò đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bước cò đơn thuần		
400	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo		
401	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp		
402	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai		
403	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt		
404	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày		
405	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		
406	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng		
407	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ		
408	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn		
409	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng		
410	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
411	03.0353.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa		
412	03.0365.0230	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh		
413	03.0401.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		
414	03.0402.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư		
415	03.0359.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khâu giác	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khâu giác		
416	03.0378.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực		
417	03.0380.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực		
418	03.0384.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản		
419	03.0364.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp		
420	03.0395.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy		
421	03.0386.0230	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp		
422	03.0361.0230	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng		
423	03.0377.0230	Điện nhĩ chăm điều trị lác	Điện nhĩ chăm điều trị lác		
424	03.0352.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới		
425	03.0351.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên		
426	03.0371.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		
427	03.0356.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ		
428	03.0354.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người		
429	03.0367.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ		
430	03.0392.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc		
431	03.0398.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		
432	03.0390.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày		
433	03.0373.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí		
434	03.0385.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp		
435	03.0381.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn		
436	03.0368.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính		
437	03.0370.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V		
438	03.0369.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		
439	03.0389.0230	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ		
440	03.0375.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc		
441	03.0383.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng		
442	03.0376.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		
443	03.0382.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang		
444	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bị đứt cơ nâng	Điện chăm điều trị bị đứt cơ nâng	54.800	
445	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	54.800	
446	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chắp lẹo	Điện chăm điều trị chắp lẹo	54.800	
447	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	
448	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quặn thần	Điện chăm điều trị cơn đau quặn thần		
449	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	
450	08.0303.0230	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	54.800	
451	08.0312.0230	Điện chăm điều trị đau răng	Điện chăm điều trị đau răng	54.800	
452	08.0318.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	
453	08.0319.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
454	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau khuỷu	Điện châm điều trị giảm đau khuỷu	54.800	
455	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	
456	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	
457	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
458	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		
459	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	
460	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	
461	08.0306.0230	Điện châm điều trị lực cơ nâng	Điện châm điều trị lực cơ nâng	54.800	
462	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	
463	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	
464	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh		
465	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		
466	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	
467	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		
468	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		
469	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	
470	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	
471	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	
472	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	
473	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		
474	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện		
475	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	
476	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	
477	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ		
478	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	
479	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	
480	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		
481	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	
482	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		
483	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	
484	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị đi tỉnh	Điện nhĩ châm điều trị đi tỉnh		
485	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng		
486	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo		
487	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		
488	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt		
489	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận		
490	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ		
491	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm		
492	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
493	08.0194.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V		
494	08.0217.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoái hóa khớp		
495	08.0203.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau bờ mắt	Điện nhĩ chăm điều trị đau bờ mắt		
496	08.0218.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng		
497	08.0213.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng		
498	08.0224.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư		
499	08.0225.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do zona		
500	08.0220.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư		
501	08.0206.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực		
502	08.0180.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực		
503	08.0164.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản		
504	08.0178.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng		
505	08.0171.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress		
506	08.0162.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình		
507	08.0192.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		
508	08.0181.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em		
509	08.0163.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy		
510	08.0165.0230	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp		
511	08.0197.0230	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng		
512	08.0200.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới		
513	08.0199.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên		
514	08.0166.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên		
515	08.0187.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương		
516	08.0177.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		
517	08.0221.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rỗng, đau rối dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rỗng, đau rối dây thần kinh		
518	08.0195.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		
519	08.0170.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ		
520	08.0173.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	Điện nhĩ chăm điều trị nôn		
521	08.0172.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	Điện nhĩ chăm điều trị nôn		
522	08.0183.0230	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não		
523	08.0198.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		
524	08.0222.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông		
525	08.0202.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt		
526	08.0196.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		
527	08.0223.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		
528	08.0212.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu hóa	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu hóa		
529	08.0188.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện		
530	08.0191.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung		
531	08.0167.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa		
532	08.0208.0230	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài		
533	08.0193.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn		
534	08.0168.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
535	08.0201.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thông kính	Điện nhĩ chăm điều trị thông kính		
536	08.0219.0230	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai		
537	08.0185.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang		
538	08.0226.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh		
539	08.0204.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc		
540	08.0215.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp		
541	08.0209.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang		
542	08.0216.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai		
543	08.0205.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		
544	08.0179.0230	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		
545	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc		
546	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều		
547	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		
548	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		
549	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	
550	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	
551	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	
552	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	
553	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	
554	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		
555	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	
556	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	
557	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	
558	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	
559	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		
560	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
561	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	23.400	
562	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	
563	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu dài	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu dài		
564	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	
565	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
566	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút		
567	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	
568	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút		
569	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	
570	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	
571	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500	
572	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	
573	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	
574	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	
575	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
576	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gỗ ghẽ...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gỗ ghẽ...)	23.300	
577	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	
578	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	
579	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	
580	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	
581	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		
582	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		
583	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		
584	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		
585	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt		Chưa bao gồm thuốc.
586	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại		Chưa bao gồm thuốc.
587	03.0596.0271	Thủy châm điều trị buồn nôn đơn thuần	Thủy châm điều trị buồn nôn đơn thuần		Chưa bao gồm thuốc.
588	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic		Chưa bao gồm thuốc.
589	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai		Chưa bao gồm thuốc.
590	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thắt	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thắt		Chưa bao gồm thuốc.
591	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đau dai dẳng	Thủy châm điều trị đau dai dẳng		Chưa bao gồm thuốc.
592	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày		Chưa bao gồm thuốc.
593	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		Chưa bao gồm thuốc.
594	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
595	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
596	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn		Chưa bao gồm thuốc.
597	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		Chưa bao gồm thuốc.
598	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn		Chưa bao gồm thuốc.
599	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
600	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
601	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư		Chưa bao gồm thuốc.
602	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		Chưa bao gồm thuốc.
603	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khởi giấc	Thủy châm điều trị giảm khởi giấc		Chưa bao gồm thuốc.
604	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		Chưa bao gồm thuốc.
605	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		Chưa bao gồm thuốc.
606	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		Chưa bao gồm thuốc.
607	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		Chưa bao gồm thuốc.
608	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		Chưa bao gồm thuốc.
609	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		Chưa bao gồm thuốc.
610	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
611	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		Chưa bao gồm thuốc.
612	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		Chưa bao gồm thuốc.
613	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác		Chưa bao gồm thuốc.
614	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
615	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
616	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
617	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		Chưa bao gồm thuốc.
618	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
619	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
620	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
621	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc		Chưa bao gồm thuốc.
622	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác		Chưa bao gồm thuốc.
623	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		Chưa bao gồm thuốc.
624	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		Chưa bao gồm thuốc.
625	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		Chưa bao gồm thuốc.
626	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		Chưa bao gồm thuốc.
627	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn		Chưa bao gồm thuốc.
628	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress		Chưa bao gồm thuốc.
629	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		Chưa bao gồm thuốc.
630	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón		Chưa bao gồm thuốc.
631	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ		Chưa bao gồm thuốc.
632	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn		Chưa bao gồm thuốc.
633	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính		Chưa bao gồm thuốc.
634	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp		Chưa bao gồm thuốc.
635	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		Chưa bao gồm thuốc.
636	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		Chưa bao gồm thuốc.
637	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		Chưa bao gồm thuốc.
638	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		Chưa bao gồm thuốc.
639	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
640	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
641	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
642	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Chưa bao gồm thuốc.
643	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang		Chưa bao gồm thuốc.
644	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm		Chưa bao gồm thuốc.
645	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
646	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
647	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
648	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bị đái cơ năng	Thủy châm điều trị bị đái cơ năng		Chưa bao gồm thuốc.
649	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm		Chưa bao gồm thuốc.
650	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		Chưa bao gồm thuốc.
651	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ		Chưa bao gồm thuốc.
652	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		Chưa bao gồm thuốc.
653	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		Chưa bao gồm thuốc.
654	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		Chưa bao gồm thuốc.
655	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V		Chưa bao gồm thuốc.
656	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp		Chưa bao gồm thuốc.
657	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt		Chưa bao gồm thuốc.
658	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt từ chỉ do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt từ chỉ do chấn thương cột sống		Chưa bao gồm thuốc.
659	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		Chưa bao gồm thuốc.
660	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		Chưa bao gồm thuốc.
661	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy		Chưa bao gồm thuốc.
662	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
663	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		Chưa bao gồm thuốc.
664	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		Chưa bao gồm thuốc.
665	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		Chưa bao gồm thuốc.
666	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng đau dây tá trắng	Thủy châm điều trị hội chứng đau dây tá trắng		Chưa bao gồm thuốc.
667	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		Chưa bao gồm thuốc.
668	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress		Chưa bao gồm thuốc.
669	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông		Chưa bao gồm thuốc.
670	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		Chưa bao gồm thuốc.
671	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		Chưa bao gồm thuốc.
672	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		Chưa bao gồm thuốc.
673	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		Chưa bao gồm thuốc.
674	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lực cơ nặng	Thủy châm điều trị lực cơ nặng		Chưa bao gồm thuốc.
675	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		Chưa bao gồm thuốc.
676	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		Chưa bao gồm thuốc.
677	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
678	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương		Chưa bao gồm thuốc.
679	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới		Chưa bao gồm thuốc.
680	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		Chưa bao gồm thuốc.
681	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
682	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não		Chưa bao gồm thuốc.
683	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		Chưa bao gồm thuốc.
684	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay		Chưa bao gồm thuốc.
685	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc		Chưa bao gồm thuốc.
686	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		Chưa bao gồm thuốc.
687	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		Chưa bao gồm thuốc.
688	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		Chưa bao gồm thuốc.
689	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		Chưa bao gồm thuốc.
690	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện		Chưa bao gồm thuốc.
691	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		Chưa bao gồm thuốc.
692	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung		Chưa bao gồm thuốc.
693	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		Chưa bao gồm thuốc.
694	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược		Chưa bao gồm thuốc.
695	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài		Chưa bao gồm thuốc.
696	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn		Chưa bao gồm thuốc.
697	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		Chưa bao gồm thuốc.
698	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh		Chưa bao gồm thuốc.
699	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		Chưa bao gồm thuốc.
700	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan		Chưa bao gồm thuốc.
701	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang		Chưa bao gồm thuốc.
702	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang		Chưa bao gồm thuốc.
703	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Họ Mã	Ghi chú
704	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Chưa bao gồm thuốc.
705	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến		Chưa bao gồm thuốc.
706	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		Chưa bao gồm thuốc.
707	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	
708	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	
709	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	
710	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
711	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		
712	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại liệt	53.200	
713	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất		
714	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
715	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
716	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
717	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
718	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
719	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
720	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
721	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
722	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	
723	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
724	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
725	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
726	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	
727	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực		
728	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	
729	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
730	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
731	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khẩu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khẩu giác	53.200	
732	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị		
733	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		
734	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		
735	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
736	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
737	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
738	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
739	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria		
740	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
741	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
742	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
743	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
744	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
745	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
746	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
747	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
748	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
749	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
750	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
751	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
752	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
753	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
754	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
755	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
756	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		
757	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		
758	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		
759	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng		
760	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
761	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	
762	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
763	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp		
764	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
765	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
766	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
767	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp		
768	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
769	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
770	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	
771	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
772	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		
773	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
774	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
775	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	53.200	
776	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		
777	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
778	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn	53.200	
779	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		
780	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
781	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
782	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
783	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
784	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
785	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
786	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
787	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
788	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	53.200	
789	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
790	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
791	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
792	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
793	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức mắt		
794	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực		
795	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		
796	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		
797	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
798	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		
799	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly		
800	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
801	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
802	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
803	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh		
804	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
805	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
806	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc cơ năng		
807	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
808	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
809	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
810	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		
811	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
812	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
813	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
814	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
815	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
816	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
817	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
818	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
819	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt		
820	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		
821	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		
822	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		
823	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
824	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tằm cần suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tằm cần suy nhược		
825	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
826	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế sở Hạ Môn	Ghi chú
827	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
828	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
829	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
830	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		
831	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
832	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
833	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		
834	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		
835	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	
836	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	
837	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		
838	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	
839	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân		
840	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	
841	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	
842	03.0283.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	
843	08.0021.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	
844	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc		
845	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì		
846	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn		
847	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da		
848	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn		
849	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường		
850	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường		
851	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường		
852	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và khâu khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
853	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng		
854	03.3910.0505	Trích hạch viêm mô	Trích hạch viêm mô	152.900	
855	03.2119.0505	Trích nốt ở ngoài tai ngoài	Trích nốt ở ngoài tai ngoài		
856	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ		
857	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí		
858	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ		
859	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	
860	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường		
861	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	

CronMac

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
862	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn		
863	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu		
864	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ		
865	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức		
866	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài		
867	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu		
868	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	
869	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi		
870	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin		
871	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		
872	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn		
873	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn		
874	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		
875	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú		
876	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		
877	13.0160.0606	Chọc dò tử cung Douglas	Chọc dò tử cung Douglas		
878	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...		
879	13.0033.0614	Đờ đê thường ngồi chồm	Đờ đê thường ngồi chồm	550.700	
880	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết		
881	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo		
882	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo		
883	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	
884	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		
885	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		
886	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lấy máu tụ tăng sinh môn		
887	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn		
888	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ		
889	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính		
890	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch		
891	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		
892	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không		
893	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		
894	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo		
895	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn		
896	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		
897	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		
898	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc		
899	03.1693.0738	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc		
900	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc		
901	14.0207.0738	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		
902	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
903	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		
904	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt		
905	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		
906	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		
907	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		
908	03.1691.0759	Đốt lông siêu	Đốt lông siêu		
909	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu		
910	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]		
911	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]		
912	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản		
913	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]		
914	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]		
915	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc		
916	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc		
917	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		
918	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		
919	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc		
920	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc		
921	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		
922	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		
923	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm		
924	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		
925	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
926	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
927	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		
928	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		
929	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		
930	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		
931	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		
932	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		
933	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]		
934	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]		
935	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc		Chưa bao gồm thuốc.
936	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc		Chưa bao gồm thuốc.
937	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu		Chưa bao gồm thuốc.
938	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu		Chưa bao gồm thuốc.
939	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu		Chưa bao gồm thuốc.
940	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu		Chưa bao gồm thuốc.
941	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu		
942	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới		
943	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi		
944	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]		
945	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500	
946	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		
947	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
948	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vãnh tai	Chọc hút dịch tụ huyết vãnh tai		
949	15.0056.0882	Chọc hút dịch vãnh tai	Chọc hút dịch vãnh tai	45.000	
950	03.2154.0897	Lâm Proetz	Lâm Proetz		
951	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz		
952	01.0086.0898	Khi dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khi dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
953	02.0032.0898	Khi dung thuốc giãn phế quản	Khi dung thuốc giãn phế quản	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
954	03.2191.0898	Khi dung mũi họng	Khi dung mũi họng	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
955	03.0089.0898	Khi dung thuốc cấp cứu	Khi dung thuốc cấp cứu	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
956	15.0222.0898	Khi dung mũi họng	Khi dung mũi họng	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
957	03.2120.0899	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai		Chưa bao gồm thuốc.
958	03.2184.0899	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản		Chưa bao gồm thuốc.
959	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản		Chưa bao gồm thuốc.
960	15.0058.0899	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
961	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		
962	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		
963	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	
964	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]		
965	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		
966	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]		
967	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]		
968	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	
969	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau		
970	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước		
971	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA		
972	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau		
973	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước		
974	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm		
975	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]		
976	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]		
977	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]		
978	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]		
979	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]		
980	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê		
981	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		
982	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê		
983	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê		
984	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
985	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
986	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
987	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
988	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
989	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
990	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ		
991	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ		
992	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ		
993	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng		
994	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê		
995	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê		
996	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê		
997	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi		
998	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		
999	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		
1000	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
1001	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		
1002	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		
1003	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		
1004	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]		
1005	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		
1006	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		
1007	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		
1008	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)		
1009	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		
1010	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement		
1011	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		
1012	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement		
1013	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]		
1014	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		
1015	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		
1016	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		
1017	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		
1018	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		
1019	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		
1020	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa		
1021	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn		
1022	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		
1023	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	
1024	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		
1025	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	
1026	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		
1027	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat		
1028	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		
1029	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		
1030	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement		
1031	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		
1032	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	
1033	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)		
1034	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		
1035	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		
1036	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		
1037	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp		
1038	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement		
1039	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
1040	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		
1041	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		
1042	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp		
1043	16.0233.1050	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit		
1044	16.0234.1050	Điều trị đông cứng răng bằng MTA	Điều trị đông cứng răng bằng MTA		
1045	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	
1046	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép		
1047	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		
1048	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		
1049	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên mã)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên mã)		
1050	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		
1051	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		
1052	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		
1053	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên mã)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên mã)		
1054	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		
1055	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		
1056	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		
1057	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		
1058	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		
1059	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		
1060	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		
1061	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		
1062	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		
1063	22.0120.1370	Tổng phần tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phần tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		
1064	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		
1065	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1066	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1067	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1068	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
1069	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1070	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1071	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		Mỗi chất
1072	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		Mỗi chất
1073	23.0051.1494	Định lượng Creatinin [máu]	Định lượng Creatinin [máu]		Mỗi chất
1074	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		Mỗi chất
1075	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		Mỗi chất
1076	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		Mỗi chất
1077	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]		Mỗi chất
1078	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		Mỗi chất
1079	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		
1080	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [máu]	Định lượng Cholesterol toàn phần [máu]		
1081	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		
1082	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		
1083	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		
1084	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
1085	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
1086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]		
1087	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		
1088	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		
1089	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		
1090	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		
1091	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]		
1092	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		
1093	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		
1094	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		
1095	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		
1096	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		
1097	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	
1098	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric [niệu]		
1099	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		
1100	23.0205.1598	Định lượng Ure (niệu)	Định lượng Ure (niệu)		
1101	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		
1102	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		
1103	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		
1104	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		
1105	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
1106	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		
1107	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		
1108	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		
1109	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		
1110	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		
1111	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		
1112	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		
1113	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		
1114	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1115	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	
1116	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		
1117	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		
1118	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		
1119	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		
1120	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		
1121	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi		
1122	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		
1123	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		
1124	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung		
1125	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi		
1126	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		
1127	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		
1128	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		
1129	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		
1130	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		
1131	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		
1132	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		
1133	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		
1134	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		
1135	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột		
1136	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		
1137	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		
1138	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	52.000	
1139	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		
1140	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		
1141	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		
1142	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		
1143	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh	182.700	
1144	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	
1145	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	
1146	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	
1147	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	
1148	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Mỗ	Ghi chú
1149	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu				
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		
2		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		